

KINH QUÁN VÔ LƯỢNG THỌ

Đời Lưu Tống, Ngài Cương-Lương Gia-Xá Dịch



Việt Dịch : Hòa Thượng Thích Thiên Tâm
Phật Học Viện Quốc Tế Xuất Bản PL 2526 - 1982

Nguồn

<http://www.thuvienhoasen.org>

Chuyển sang ebook 14-6-2009

Người thực hiện : Nam Thiên – namthien@gmail.com

[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)

Mục Lục

Lời Tựa

Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ

I- Phần Tựa

II - Phần Chánh Tông

Mười Sáu Phép Quán

1--Quán Sát Mặt Trời Sấp Lặn (Nhật Quán)

2. Quán Nước Đóng Thành Băng (Thủy Quán)

3. Quán Cảnh Tượng Trên Dưới Đất Lưu Ly (Bảo Địa Quán)

4. Quán Tượng Cây Báu (Bảo Thọ Quán)

5 - Quán Ao Nước Bát Công Đức (Bảo Trì Quán)

6. Quán Chung Về Đất Cây, Ao, Lâu Báu (Tổng Tượng Quán)

7- Quán Tượng Tòa Sen (Hoa Tòa Quán)

8- Quán Tượng Phật và Bồ Tát (Tượng Quán)

III - Phần Lưu Thông

Lời Tựa

Bản hoài ra đời của Đức Phật, là muốn cho tất cả chúng sanh thoát ly biển trầm luân, bước lên bờ diệu giác, được hưởng sự an vui giải thoát như Ngài. Nhưng bởi chúng sanh có nhiều bệnh, nên Phật Pháp cũng có nhiều phương, mà tổng yếu không ngoài hai môn : Tự Lực và Tha Lực. Tự lực là môn phổ thông, Tha lực là môn đặc biệt vì do nhờ sức Phật nhiếp trì tiếp dẫn, nên dù hoặc nghiệp chưa tiêu cũng được bước ngay lên hàng bất thối.

Tịnh Độ Giáo chính là pháp môn tha lực rất hợp thời cơ, và có lợi ích cho nhân loại giữa thời mạt pháp này. Nhưng vì bản môn tuy dễ tu dễ chứng, song cũng khó nói khó tin, nên người học Phật chưa thâm, hoặc thiếu tín căn về tịnh độ, thường hiểu lầm cho là pháp thí dụ, hay nếu có giải thích thì cũng lạc vào tà chấp của thiên không. Để đánh tan mối tặc sai lầm ấy và đem lại sự lợi ích cho người tu, bút giả duyệt trong đại tạng, dung hội và trích yếu phần chú sớ của các Ngài Thiên Thai, Thiên Đạo, Nguyên Chiếu, mà ghi lại lời giải thích bốn kinh Quán Vô Lượng Thọ này. Xin nhấn rõ, trong đây toàn lời sớ giải của ba vị tổ sư trên, bút giả chỉ là người sưu tập và ghi chép mà thôi. Việc làm này không ngoài chủ ý muốn giữ lòng tin cho người học Phật và để biện minh rằng chư cô đức đều công nhận cõi Cực Lạc có thật, đã giải thích về tịnh độ với luận cú sự lý viên dung, chớ không như một ít kẻ nông cạn, chỉ y theo thiên kiến sai lạc của mình rồi lý thuyết hóa cõi Cực Lạc đâu, xin mượn lời ngài Nguyên Chiếu mà tự trần thuật rằng :

An Dưỡng sạch vui, câu hội người lành bậc thánh. Ta Bà như khổ, luân hồi sáu nẻo ba đường! Thế thì chốn gai bùn thai ngục, nên gắng chí để xa lìa; nơi báu đẹp kim trì, phải đem tâm mà nguyện đến. Giọng triều âm khen ngợi, đã thấy khắp kinh văn. Những tịnh chúng sanh về, hãy còn ghi sử sách. Chỉ có trí người hôn muội, hết nghi bán, lại suy lầm. Khiến nổi lòng Phật từ bi, chút bản hoài hằng khó tỏ! Thôi thì, ai người tín hướng nên quyết chí phụng hành, nào kẻ hữu duyên hãy gắng tu chánh trợ. Hoặc xưng danh quán tưởng, trì chú, tụng kinh; hoặc giữ giới tu trai, sám hối, bố thí. Nếu quả Tâm chuyên gắng, mới hay duyên phước muôn ngàn. Và chư niệm niệm nối nhau sẽ thấy an vui không tận.

Riêng mình từ trước, đã mến tịnh tông. Đang lo muôn kiếp nghiệp phù bình, bỗng gặp môn lành thuyền tế độ. Nổi thương nổi cảm, trông vời khổ hải luống than thâm. Thoạt tui thoạt mừng, mới biết dư sanh còn chỗ tựa! Do đó tham tầm kinh tạng, khảo hội sớ văn, lấy yếu bỏ phiền, ghi lời chú giải. Thuật mà chẳng tác, dám đâu trái với cổ ngôn. Trọng ý quên lời, xin thể theo gương chỉ nguyệt, tác lòng trân kính dâng bạn đồng tu.

Liên Du

---o0o---

Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ

Trước khi giải kinh này, xin dùng năm nghĩa : Danh, Thể, Tông, Dụng, Giáo để phân định :

1- Thích Danh : Danh đề Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Kinh Sớ, nếu nói theo tiếng Việt chính là : Lời Giải Kinh Phật Nói Quán Vô Lượng Thọ.

Về Lời Giải, phần sớ văn trong đây y theo nguyên tác của ba Ngài: Thiên Thai, Thiện Đạo, Nguyên Chiếu, bớt chỗ phiền, lựa điểm yếu mà trích lục ra.

Kinh có nghĩa: Thường Pháp hay Khế Pháp. Thường Pháp là pháp chư Phật, thánh nhơn trong ba đời thường nói. Khế pháp là pháp ấy hợp với chân lý, thời tiết, nhân duyên, và căn tánh của chúng sanh.

Phật, nói cho đủ là Phật Đà, có nghĩa; giác ngộ. Sự giác ngộ này lại gồm 3 nghĩa: tự giác ngộ, giác ngộ cho người, và hạnh giác ngộ đã đầy đủ. Danh từ Phật trong đây chỉ cho đức Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn. Kinh điển của thánh giáo, đại khái do năm bậc là : Phật, các Thánh đệ tử, Thiên Tiên, Quỷ Thần, và Hóa Nhơn nói ra. Trong đây gọi Phật nói là để giản biệt với bốn bậc kia, và chính đức Phật đã vì bà Vi Đề Hy cùng quyến thuộc, nói ra kinh này ở cung vua Tần Bà Sa La.

Quán nghĩa là soi. Người tuy theo lời Phật dạy, dùng trí huệ thanh tịnh cùng sức tín nguyện của mình soi rõ chính báo, y báo cõi Cực Lạc, gọi là (Quán). Tịnh độ giáo có bốn pháp tu là: Quán Tướng, Quán tượng, Trì Danh và Thật Tướng. Kinh này phần chánh yếu dạy về Quán tướng môn. Sự Quán tướng trong đây có hai phần: Chánh báo và Y báo. Phần Chánh báo có hai : Chủ trang nghiêm và Thánh chúng trang nghiêm. Chủ trang nghiêm là đức Phật A Mi Đà. Thánh chúng trang nghiêm là hai vị Bồ Tát đó là Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, chư thượng thiện hiện đang ở Cực Lạc, cùng hải chúng khắp mười phương sanh về. Phần y báo có ba: Địa hạ trang nghiêm, Địa thượng trang nghiêm, và Hư Không trang nghiêm. Địa hạ trang nghiêm là sự trang nghiêm ở dưới bảo địa cõi Cực Lạc, như tất cả tràng báu cùng ánh sáng chói suốt lẫn nhau. Địa thượng trang nghiêm là sự trang nghiêm nơi mặt đất, như bảo địa, bảo trì, bảo lâu, bảo thọ cùng các thứ câu lơn, đài báu... Hư Không trang nghiêm là sự trang nghiêm ở hư không, như hóa cầm, lâu các, lưới báu, linh ngọc, âm nhạc, gió, ánh sáng... Ba thứ trang nghiêm trên đây đều là thắng tướng nhiệm màu nơi cõi Cực Lạc.

Vô Lượng Thọ là dịch âm của danh từ Phạn ngữ A Mi Đà (AMiTa) chỉ cho ý nghĩa: sự sống không lường. Câu Nam Mô A Mi Đà Phật, nếu phiên âm từng chữ theo Hán việt thì là : Quy mạng Vô Lượng Thọ Giác, tức chỉ cho ý nghĩa: (xin nương về đấng giác ngộ có sự sống không lường). Trong đây nói Quán Vô Lượng Thọ là mật ý muốn cử chánh báo để gồm y quả, thuật hóa chủ để kiêm đề chúng: cho nên tuy nội dung có mười sáu pháp quán mà chỉ nói Phật là đã đầy đủ. Vì thế nên gọi: Phật nói Quán Vô Lượng Thọ.

2- Biện Thể : Thể là chủ chất. Thích Luận nói: (Trừ thật tướng của các pháp, ngoài ra tất cả đều là ma sự). Các kinh Đại thừa đều lấy thật tướng làm tâm ấn, dùng vô lượng công đức để trang nghiêm, vô lượng hạnh nguyện làm chỗ qui thú. Vậy kinh này lấy thật tướng làm thể.

3- Minh Tông : Tông có nghĩa là cội gốc, là nguồn mối: như ngôi nhà có kèo cột, chiếc áo có cái bâu. Do tông chỉ không đồng, nên giáo pháp có lớn nhỏ. Như các kinh tiểu thừa, tông chỉ phần nhiều đi về chỗ siêu thoát, ba cõi, tu chứng như không. Các kinh đại thừa, như kinh Duy Ma thì lấy Bất tư nghi giải thoát làm tông; Kinh Đại Bát Nhã làm không huệ làm tông. Kinh này lấy Quán Phật tam muội hay niệm Phật tam muội làm tông.

4- Thuyết Dụng: Dụng tức là lực dụng hay công đức của kinh. Các kinh hay khiến cho chúng sanh được sự trừ ác sanh thiện, nên gọi là lực dụng, là công đức. Nếu phân tích ra, thì công năng trừ ác gọi là (lực). Sanh thiện gọi là (Dụng); trừ ác gọi là (công), sanh thiện gọi là (đức). Kinh này hay khiến cho chúng hữu tình (Trừ được tội ngũ nghịch, vãng sanh về tịnh độ), nên nay lấy tiêu điểm ấy làm lực dụng của kinh.

5- Nhiếp Giáo : Kinh này thuộc về giáo pháp Đại thừa tên là Đại phương đẳng hay Đại phương quảng. Sao gọi là Đại phương quảng? Thám Huyền nghĩa ký bảo: (nói ra pháp rất rộng lớn sâu xa, nên gọi là phương quảng) (Tuyên thuyết quảng đại thậm thâm pháp cố, danh vi phương quảng). Về Tịnh độ giáo, vì muốn thích hợp với các căn cơ, nên đức Thế Tôn nói ra ba bản kinh rộng lược không đồng. Hai bản kia là kinh Phật Thuyết A Mi Đà và kinh Vô Lượng Thọ. Riêng về bản này, vào thời Nam Bắc triều, đời Tống Văn Đế, niên hiệu Nguyên Gia, ngài Cương Lương Gia Xá, đến Dương Châu dịch từ Phạn ngữ ra Hán văn. Và kinh này trong tám giáo nhiếp về đốn giáo, trong hai tạng thuộc về Bồ Tát tạng.

---o0o---

I- Phần Tựa

Như thế tôi nghe, một thời Phật ở tại non Kỳ Xà Quật thuộc thành Vương Xá. Cùng với một ngàn hai trăm năm mươi bậc Đại tỳ khưu. Nơi chúng hội đây, lại có ba vạn hai ngàn vị Bồ tát, trong ấy Ngài Văn Thù Sư Lợi pháp vương là bậc thượng thủ.

Đây là đoạn duyên khởi, trước tiên nêu ra 6 điểm để thành tựu cho toàn kinh. Sáu điểm ấy cũng gọi là Lục chủng thành tựu :

1- "Nhu thể" bao hàm ý nghĩa chứng tín. Thật tướng của các pháp xưa nay không dời đổi gọi là "Nhu", đúng với lý chơn thật mà nói ra gọi là "Thế". Lại Như Thế có nghĩa : Những lời sau đây hợp với lý như thật, và chính thuật giả là ngài A Nan đã thân nghe Phật nói đúng như vậy. Những lời ấy quyết định đáng tin. Đây gọi là điểm Tín thành tựu.

2- "Tôi nghe" là Ngài A Nan tự trần thuật chính mình đã nghe những lời sau đây từ nơi kim khẩu của Phật nói ra. Ngài là bậc đa văn đệ nhất, thọ trì lời của Phật nói như nước rót vào bình không sai một giọt, lại là thị gia thường hầu cận đức Thế Tôn. Ngài có bốn phận thừa truyền giáo pháp của Như Lai. Nghe thế nào thì thuật lại thế ấy, chớ không phải tự mình ức thuyết. Theo chân lý, tất cả pháp đều không, cái ta cũng là hư huyền; nhưng trong đây nói "Tôi", vì không có "Tôi" thì không ai "nghe", và nếu không người nghe ai sẽ truyền giáo pháp của Phật ? Cho nên hai chữ "Tôi Nghe" chẳng qua là lời tùy thuận theo thế tục để truyền dương Phật Pháp vậy thôi. Điểm thứ hai này gọi là Văn thành tựu.

3- "Một thời", chỉ cho thời gian phát khởi ra sự giáo hóa. Đức Như Lai nói kinh gồm rất nhiều thời gian, không tiện và khó nổi chỉ định ra, bởi thời tiết của mỗi địa phương có khi sai khác, nên gọi chung bằng lối giản tiện là "Một Thời". Lại "Thời" còn ám chỉ cho thời tiết nhân duyên, nếu chúng sanh chưa đến thời tiết nhân duyên được nghe pháp ấy, mà Phật nói sớm ra thì họ khó được lợi ích. Và nếu thuyết pháp sớm hay muộn không hợp thời tiết nhân duyên, tất phạm nhầm lỗi thời đảo. Điểm thứ ba đây gọi là Thời thành tựu.

4- "Phật" là chỉ cho Đức Thích Ca Mâu Ni. Danh từ Phật ngoài ba nghĩa đã giải ở trên, còn có những nghĩa : Phá phiền não, Đại danh tinh, (Bà Đà Bà : danh tiếng lớn). Phật cùng các hàng Bồ Tát, Thánh Văn đều là những bậc giác ngộ, song sự giác ngộ của Phật viên mãn cứu cánh hơn cả, nên cũng gọi là Đại Giác. Sở dĩ nêu ra chữ "Phật", vì trước khi nói kinh phải chỉ rõ ai là thuyết giả, là vị hóa chủ của Đại chúng. Đây là điểm chủ thành tựu.

5- - Tại non Kỳ Xà Quật, (Kỳ Xà Quật : GrdhraKùta). Trung Hoa dịch là Linh Thú, "Thú" là chim kên kên. Có thuyết cho rằng đầu núi này giống hình kên kên; thuyết khác lại bảo nơi phía Nam của núi thường có loài chim kên kên tụ họp về tại rừng Thi Đà, vì thế mới gọi là Thú Phong hay Thú Lãnh. Còn về chữ "Linh" thì có thuyết nói nơi ngọn núi này thường có bậc tiên thánh y trụ, hoặc nhiều linh thoại (điềm lành) hiện ra, thuyết khác lại bảo là đại ý ám chỉ cho loài chim kên kên có tánh linh. Các thuyết trên đều có thể đều đúng cả, nhưng dù đúng hay không cũng chẳng mấy quan hệ, duy có điểm xác thật là khí hậu ở non Thú quanh năm luôn luôn mát mẻ, nên đức Phật và các đệ tử thường hay tịnh dưỡng tại nơi đây.

6- "Thuộc thành Vương Xá" Vương Xá tiếng Phạn gọi là : La-Duyệt-Kỳ-Dà-La (Rajagrha), ý nghĩa chỉ cho chỗ cư xá của hàng vua chúa. Theo truyền thuyết, thì thuở xưa vua Quảng Xá được thần linh mách bảo rằng: muốn tìm nơi địa cảnh tốt thì nên du ngoạn ngoài thành, tất sẽ được gặp. Một hôm, nhân đi săn bắn vua đuổi theo con nai cùng chạy đến vùng núi Kỳ Xà Quật, thấy nơi đây phong quang thanh tú, có rừng cây cao tốt, hoa đẹp suối trong, mới di cư tới bản địa và kiến lập thành quách cung xá. Con cháu của vua kế thừa ý chí tổ phụ, đời đời vẫn định cư tại đây. Lại một truyền thuyết khác bảo: Thuở xưa nhân dân khi mới theo vua di cư vào thành ấy, nhà cửa người nào vừa cất xong cũng đều bỗng tự nhiên phát hỏa cháy tiêu tan cả, duy có cung thất của vua là không bị cháy. Dân chúng đem việc ấy tâu lên, vua bảo : "Từ đây về sau, nếu có ai cất nhà đều phải nói lớn lên : Tôi cất nhà này cho vua!" Mọi người y lời, quả nhiên nhà cửa không bị cháy. Do hai sự tích trên, thành này được mệnh danh là Vương Xá thì hóa độ hàng tại tục, lúc lên đỉnh Thử sơn lại thuyết pháp cho chúng xuất gia. Hai địa điểm trên đều có liên quan đến phần thuyết giáo của bản kinh. Và đây là thuộc về điểm Xứ thành tựu .

6- "Cùng với một ngàn hai trăm năm mươi bậc Đại tỳ khuru". Trong 1250 vị đây gồm có 1000 đệ tử của ba anh em ngài Ca Diếp và 250 đệ tử của hai ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên. Những người này là ban sơ là ngoại đạo thờ Lửa, khổ nhọc tu hành rất lâu mà không đắc quả, đến khi gặp đức Như Lai mới được giải thoát. Do đó tất cả đều cảm thâm ân của Phật, nên thường theo làm kẻ tùy thị. "Tỳ Khuru" (Bhiksu), có nghĩa : Khất Sĩ, Bồ Ma, Phá Ác, mà nghĩa khất sĩ đứng về phần chánh. Khất sĩ là kẻ trên xin

giáo pháp của Phật để dưỡng huệ thân, dưới xin thức ăn của đàn việt để dưỡng nhục thân. Trước danh từ Tỳ Khuru có thêm chữ "Đại" là để tỏ ý khen ngợi đức hạnh của các vị ấy siêu việt lớn lao. nếu theo nguyên văn chữ Phạn thì phải gọi Ma Ha Tỳ Khuru; "Ma Ha" Trung Hoa dịch gồm ba nghĩa là: Đại, Đa, Thắng, nay duy lấy nghĩa "Đại" để hàm nhiếp hai nghĩa kia.

"Nơi chúng hội đây, lại có ba vạn hai ngàn vị Bồ tát, trong ấy Ngài Văn Thù Sư Lợi pháp vương là bậc thượng thủ." Bồ Tát gọi cho đủ là Bồ đề tát đỏa (Bodhisattva), Trung Hoa dịch: Giác hữu tình hay Hữu tình giác. Hai danh từ này có nghĩa: tuy giác ngộ mà còn có tình thức, tuy còn có tình thức song đã giác ngộ. Văn Thù Sư Lợi (Manjusri), Trung Hoa dịch là Diệu Đức hay Diệu Kiết Tường. Pháp vương tử, nói đơn giản là nghĩa: con của đấng Pháp Vương. Nếu giải thích rộng ra, thì vị nào từ nơi chánh pháp mà hóa sanh, sẽ nối ngôi Đại giác để làm thành cho dòng giống Phật, Mới được gọi là Pháp vương tử. Vậy Pháp vương tử là bậc Bồ xứ Bồ tát sẽ nối ngôi Phật, như Thái tử là vị sẽ nối ngôi vua. Nếu luận về chí nguyện, phải để Bồ tát đứng trước, nay chỉ lấy phần oai nghinên trước tiên trần thuật hàng Thanh văn. Thượng thủ là người

cầm đầu, vị lãnh đạo của một số chúng. Hai đoạn kinh trên đã lược kể số chúng trong pháp hội. Điểm sau cùng này gọi là Chúng thành tựu.

Tóm lại sáu đoạn hay sáu điểm mệnh danh lục chúng thành tựu hoặc lục chúng chứng tín trên, đã dự phần bố trí hệ thống của toàn kinh và biện chứng để dẫn khởi lòng tin tưởng cho người học Phật với một ý thú nhiệm mầu.

Bấy giờ trong Vương Xá đại thành có vị Thái tử tên là A Xà Thế, nghe theo lời xúi giục của ông bạn ác Điều Đạt, bắt vua cha là Tần Bà Sa La giam trong ngục kín dày đến bảy lớp cửa, Thái tử lại ra lệnh cấm các quan, không cho một ai được đến thăm.

Đây mới là điểm chánh thức đi vào duyên khởi của bản kinh. Điểm này đại khái trần thuật: do Thái tử A Xà Thế làm điều bạo nghịch, Quốc Thái phu như Vi Đề Hymới bạch với Phật cầu xin được thoát ly miền ác trược về cõi an lành. Nói Vương Xá đại thành, vì thành này rất rộng lớn, gồm có đến chín ức cư dân. A Xà Thế (Ajatasatru), Trung Hoa dịch là Vị sanh oán hay Chiết Chi. Vị sanh oán là mối oán hận lúc chưa sanh ra, Chiết Chi là ngón tay gãy. Sự tích này hơi dài, xin thuật qua đại lược: Nguyên trước kia vua Tần Bà Sa La kém bề tử tức, đi l thần khắp các nơi song cũng không sanh được con. Một hôm có vị tướng sư đến tâu rằng: - núi Tỳ phú la có bậc tiên như đạo đức, sau ba năm sẽ xả mạng và thác sanh làm con của vua. Tần Bà Sa La vương vì lớn tuổi muốn có con gấp, sau đôi ba phen cầu thỉnh tiên như xả thân mà không được, mới dẫn sứ giết ông đi sse cho mình có con sớm. Trước khi chết tiên như có phát nguyện: "Ngày nay vua dùng tâm và miệng sai người giết tôi, nếu tôi sanh làm con vua, cũng sẽ dùng tâm và miệng sai người giết vua". Hôm tiên như chết, đêm đó hoàng hậu cảm giác mình có thai. Lúc bà sắp tới ngày sanh, vua cho người mời danh sư trong nước xem tướng. Các tướng sư đều bảo: "Đứa bé sẽ sanh là con trai, nhưng vì có mối oán hờn đối với bề hạ, sợ e ngày sau tất làm tổn thương đến thánh thể." Vua nghe nói sợ hãi dặn cung nữ: khi hoàng hậu lâm bồn, đừng đỡ đứa bé, để nó rớt xuống đất cho chết. Vì oan trái chưa trả xong, đứa bé tuy ở chỗ cao rớt xuống nhưng không chết, chỉ bị gãy ngón tay út mà thôi. Do đó khi lớn lên Thái tử A Xà Thế có tật nơi ngón tay út. Danh từ Vị Sanh Oán hay Chiết Chi phát xuất bởi gốc tích trên.

Điều Đạt tức là Đề Bà Đạt Đa (Devadatta - Thiên Nhiệt) Con Học Phạm Vương, em nhà chú của Phật, anh ruột ngài A Nan (theo kinh Phật thuyết Thập Nhị Du thì Điều Đạt và A Nan đều là con của Cam Lộ Tịnh Vương) Điều Đạt lúc còn tại tục tánh người vốn hung mãnh, đến khi xuất gia nét cũ vẫn không chừa. Ông tuy học thông nội điển và các kinh sách của ngoại giáo, song tâm không hợp với Đạo, thấy Phật được nhiều người cúng dường liền sanh lòng tật đố. Một hôm Điều Đạt đến chỗ Phật cầu xin học pháp thần thông. Đức Thế Tôn

không nhận lời, duy bảo: "Ông nên quán lý vô thường, tất sẽ đắc đạo và tự có thần thông". Không được mãn nguyện, ông lại đến cầu hai tôn giả Xá Lợi Phất, Mục Kiền liên về việc ấy. Hai Ngài cũng bảo: "Đại đức nên quán về Tứ Niệm Xứ, không cần học thần thông làm chi". Sau cùng ông đến gạn hỏi ngài A Nan. Tôn giả A Nan tuy chứng sơ quả song chưa đắc tha tâm thông, biết được thâm ý của anh mình, liền đem Điều Đạt đến chỗ vắng lặng trước tiên dạy về phép bay. Người muốn học bay phải ngồi kiết dả giữ tâm cho yên tĩnh, tưởng thân lay động, kế tưởng thân nhấc lên khỏi mặt đất một phân, một tấc, một thước, một trượng, khỏi mái nhà rồi lần lần bay lên cao. Xong, lại nhiếp tâm tưởng thân lần lần hạ thấp xuống bản tòa. Sau đó dùng thân cử tâm, kế lại thân tâm đều cử, mỗi phiên từ thấp lên cao, từ cao xuống thấp y như trước. Cứ theo ba nguyên tắc ấy mà xoay vần tập luyện cho thuần thực, tự sẽ có kết quả. Ngài A Nan lại tiếp tục dạy cho Điều Đạt phương pháp tưởng bay đi, tưởng thân tâm vào trong tất cả sắc chất. Kế đó tưởng các sắc chất như non, sông, đất liền vào trong thân mình, như hư không vô ngại. Lại tưởng tự thân lớn ra đầy khắp hư không, ngồi nằm tự tại, đưa tay lay động mặt trời mặt trăng. Hoặc tưởng thân rút nhỏ lại, chui vào hạt bụi. Điểm cần yếu trong phép tưởng là nhận định các sắc chất đều như huyn, tất cả vô ngại. Khi ngài A Nan tuần tự y theo phương pháp chỉ dạy xong, Điều Đạt nhất nhất đều ghi nhớ, rồi tìm chỗ thật thanh vắng tu luyện, không bao lâu ông được phép thần thông.

Sau khi đắc thần thông, Điều Đạt liền đi đến cung điện của Thái tử A Xà Thế hiện ra nhiều cách biến hóa khiến cho đông cung sanh lòng tin tưởng, kính tọng, cúng dường rất hậu. Đã thâu phục được Thái tử, một hôm ông lại đi đến chỗ Phật thưa rằng: "Bạch Thế Tôn! nay ngài tuổi tác đã cao, xin đem đồ chúng và pháp tạng phú chúc lại cho tôi, để an dưỡng lúc suy già". Đại chúng nghe ông nói lời ấy đều kinh ngạc, nhìn ngó lẫn nhau. Đức Phật mỉm cười bảo: "Như Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên có thể gọi là bậc đại pháp tướng mà ta không còn đem chánh pháp phú chúc, huống chi ông là kẻ ngu si ư?". Bị mắt mặt trước đại chúng, Điều Đạt đem lòng oán hận liền đến cung Thái tử A Xà Thế. Đông cung thấy ông đi đến, cung kính đón tiếp và hỏi rằng: "Chẳng hay tôn giả quang lâm có việc chi, mà xem nhan sắc không được vui?". Ông đáp: "Tôi cùng Thái tử tuy quen thân chưa được bao lâu, mà đối xử như tình chí thiết. Hôm nay tôi có vẻ lo lắng, chẳng qua cũng vì ngài đó thôi!" Thái tử vội hỏi duyên cớ. Điều Đạt bảo: "Tôi xem ý đức vua đối với thái tử không được ân hậu. Sở dĩ ngón tay út của Thái tử bị tật là do khi ngài mới sanh ra, vua đã âm mưu cố ý để cho tôn thể rớt từ trên cao xuống đất. Nếu ngài không có phước đức thì lúc ấy mạng căn đã tuyệt, đâu còn sống đến ngày nay? Hiện giờ đức vua đã già, Sa môn Cù Đàm cũng đã lớn tuổi không còn đương nổi trách nhiệm nữa. Vậy chúng ta nên tìm cách phế trừ hai người đó, để Thái tử sẽ làm tân vương, phần tôi thì làm tân Phật, chẳng hay tôn ý thế nào? Do oan nghiệp đời

trước, Thái tử A Xà Thế nghe xong liền nổi giận y theo lời. Từ đó, Đề Bà Đạt Đa lo vận động kéo một nhóm tăng lữ về phe mình, tự chế ra giới luật mới, và âm mưu hại Phật nhiều phen, song kết cuộc đều thất bại, bị sanh đọa địa ngục. Phần A Xà Thế thì làm điều nghịch đạo bắt giam vua cha cho đến chết.

Tần Bà Sa La (Bimbisara), Trung Hoa dịch là Mô Thật hay Kiên Ảnh. Hai danh từ này chỉ cho nghĩa: Người có hình vóc mạnh khỏe chắc chắn.

Trên đây đã giải thích về nguyên ủy của đoạn chánh văn: "nghe theo lời xúi giục của ông bạn ác Đề Bà Đạt, bắt vua cha là Tần Bà Sa La giam trong ngục kín dày đến bảy lớp cửa".

Quốc Thái phu nhân là Vi Đề Hy, vì mến tướng vua, bà lo nghĩ phương chước cứu giúp. Bà tắm gội sạch sẽ, lấy bột nhồi với sữa và mật thoa dính nơi thân, đổ đầy nước trái nho vào các hạt chuỗi Anh Lạc, rồi lén đem các thức ấy dâng cho vua. Tần Bà Sa La vương thọ dụng thức ăn uống xong, xin nước xúc miệng rửa mặt, đoạn chấp tay hướng về núi Kỳ Xà Quạt kính l Đức Thế Tôn và thưa rằng: "Ngài Đại Mục Kiền Liên là bạn thân của tôi, xin khởi lòng từ bi truyền cho tôi giới Bát Quan Trai".

Quốc Thái phu nhân là người có địa vị tối cao trong nước. Vi Đề Hy (Vaidehi), Trung Hoa dịch là Tư Duy hoặc là Thắng Diệu Thân, chỉ cho người có sắc thân xinh đẹp và hay lo lắng quán xuyên mọi việc. Bà Vi Đề Hy là chánh hậu của vua Tần Bà Sa La, mẹ của Thái tử A Xà Thế. Thái tử cấm quần thần không cho vào thăm vua, mà chẳng ngăn cản mẹ, vì bà là người tối thân, lại thuộc về hàng phụ nữ, chắc không đến nỗi có mưu biến gì, nên chẳng mấy lưu tâm. Bà Vi Đề Hy muốn dâng thức ăn cho vua mà phải làm như thế, vì sợ Thái tử để ý rồi phát giác ra được.

Đại Mục Kiền Liên (Moggalli), Trung Hoa dịch là Thái Thúc Thị; vì ngài nguyên dòng dõi của một vị tu tiên trong núi, sống bằng đậu và bắp. Ngài là vị đệ tử thường hầu bên hữu của Phật. Trong tiền kiếp, Mục Kiền Liên cạo tóc và may áo ca sa cho một vị Bích Chi Phật, nguyện đăc thân thông, nên khi Phật ra đời ngài được khen là bậc A La hán thân thông đệ nhất. Bát Quan Trai, "Bát" là tám giới: Không sát sanh; không trộm cắp; không dâm dục; không nói vọng; không uống rượu; không trang điểm; không tự ca múa trỗi âm nhạc và cố ý xem nghe; không ngồi nằm giường cao rộng sang đẹp. "Quan" có nghĩa là ngăn đống, vì tám giới ấy hay ngăn đống các cửa ác nghiệp nên gọi là "Bát Quan". "Trai" có nghĩa trung, là ăn giữa ngày, không được quá Ngọ. Tám điều trên duy có nghĩa "giới" không gồm nghĩa "trai", điều sau kiêm cả hai nghĩa "giới, Trai", vì thế nên không gọi cửu giới mà gọi "Bát Quan Trai". Những giới này công dụng rất vi tế, chỉ có Phật mới thân chứng. Tại sao thế? Vì chư Phật mới dứt

phiền não và tập khí, ngoài ra từ ngôi đại giác trở xuống, phiền hoặc tuy đoạn song tập khí vẫn còn. Vì muốn cho hàng tại gia gieo hạt giống giải thoát, nên Phật mới chế ra giới bát quan trai để họ thọ trì trong một ngày đêm giữ đúng giới này, công đức vượt hơn hàng nhơn thiên rất nhiều.

Khi ấy ngài Mục Kiền Liên biết được, liền bay đến chỗ Tần Bà Sa La Vương lệ như chim ó, chim cắt; mỗi ngày truyền giới Bát Quan Trai cho vua. Đức Thế Tôn cũng sai tôn giả Phú Lô Na vì vua thuyết pháp. Như thế trải qua hai mươi một ngày, nhờ được ăn uống và nghe pháp, nên dung sắc vua hòa nhã tươi vui.

Ngài Mục Kiền Liên đã được lục thông, nghe thấy và biết sự cầu thỉnh của vua, nên dùng sức thần túc trong khoảnh khắc hiện đến chỗ cấm ngục. Tướng thần túc này rất mâu nhiệm, vì e người đời không biết nên trong kinh mới thí dụ là lệ như chim ó, chim cắt. Thật ra sức thần thông của tôn giả Mục Kiền Liên có thể trong một niệm đi quanh bốn đại bộ châu trăm ngàn vòng đâu phải tầm thường như chim ó, chim cắt ư? Giới bát quan trai chỉ hạn cuộc trong một ngày đêm, nên mãn kỳ phải truyền lại. Mỗi ngày vua đều thọ giới, vì không biết Thái tử A Xà thế sẽ sai người đến giết lúc nào, nên chí thành tịnh niệm giữ giới từng ngày, giờ, phút, cho tăng phần công đức.

Phú Lô Na (Purna), Trung Hoa dịch Mãn Nguyệt Tử hay Mã Từ Tử, vị đệ tử thuyết pháp bậc nhất của đức Phật. Đức Thế Tôn vì thương xót Tần Bà Sa La Vương, nên sai tôn giả Phú Lô Na đến thuyết pháp làm cho vua hiểu rõ nhân quả, đạo lý, dứt mối sầu khổ ưu phiền. Qua hai mươi một ngày mà vua vẫn vui vẻ bình yên vì được hoàng hậu săn sóc về phần thể chất và hai tôn giả an ủi về phần tinh thần.

Lúc đó A Xà Thế đến hỏi người giữ cửa rằng : Phụ vương ta hôm nay còn sống chăng? Viên thủ ngục đáp:"Tâu đại vương! do Quốc Thái phu nhân thoa bột với mật vào thân và đựng nước trái nho trong hạt chuỗi đem cung phụng; lại có hai Sa môn là Mục Kiền Liên, Phú Lô Na bay đến truyền giới thuyết pháp không thể ngăn cấm, nên hiện tại đức vua vẫn bình yên>. A Xà Thế nghe xong, nổi giận bảo: "Mẹ ta là giặc vì đã làm bạn với kẻ giặc. Bọn Sa môn kia là hạn người xấu, dùng chú thuật làm cho tên ác vương ấy nhiều ngày không chết!> Nói đoạn, rút gươm muốn đến giết mẹ.

Đang khi ấy, có hai vị đại thần thông minh tài trí là Nguyệt Quang, Kỳ Bà, thấy thế vội quỳ xuống làm lễ và can gián rằng: "tâu đại vương! chúng tôi nghe trong kinh Tỳ Đà La nói từ thuở kiếp sơ đến nay những ác vương tham ngôi báu mà giết hại cha, có một vạn tám ngàn người; song chưa từng nghe có ông vua nào giết mẹ. Nay nếu đại vương làm việc ác nghịch trái đạo này, tức là để vết nhơ cho dòng giống Sát Đế Ly, nào khác gì hạng Chiên Đà La. Bọn thần không nỡ

ở lại trông nhìn cảnh tượng ấy, vậy xin từ nay bái biệt!> Nói xong đứng lên đưa tay đề chuỗi gươm rồi thối lui quay đi.

Vi Đề Hy phu nhơn dù có hành vi kín đáo, song lâu ngày cũng khó che dấu được. Viên thủ ngục vì muốn chạy tội cho mình, phải đem sự thật mà thừa ra. A Xà Thế đã hờn vì mẹ lên đem thức ăn cho vua cha, lại nói nghe hai vị tôn giả dùng phép thần thông tự do tới lui trong ngục thất, nên càng thêm giận, mới có lời vô ý thức: "các thầy Sa môn là hạng chuyên dùng chú thuật để huyn hoặc người, làm cho tên ác vương ấy nhiều ngày không chết>.

"Nguyệt Quang" là Hoa ngôn, chỉ cho người trí huệ sáng suốt như ánh trăng. "Kỳ Bà" là phạn ngữ, Trung Hoa dịch: Cố Hoạt, vì trước kia ông từng phát nguyện sẽ trở thành vị lương y cứu sống mọi người, nên tùy nơi đức mà lập danh. Tương truyền khi Kỳ Bà mới sanh ramột tay cầm đũa thuốc, một tay cầm ống kim. Ông cũng là con của vua Tần Bà Sa La, thân mẫu là Yêm La Nữ (Nại nữ), thấy anh muốn làm điều bội nghịch, nên cùng Nguyệt Quang cùng đến can ngăn. Tỳ Đà La (Vetàla), một bộ loại về chú thuật trong kinh điển Phệ Đà. Kiếp sơ là thuở thế giới vừ thành lập, mới có loài người ở. Sát Đế Ly(Ksatriya) là giai cấp vua chúa, Chiên đà la hoặc Thủ đà la (Sùdra) là giai cấp tiện dân, hai dòng giống sang hèn theo thế tập bên xứ Ấn Độ. Trước cảnh tượng người từ mẫu chấp tay cuối đầu run sợ chờ chết, đưa con bắt hiều hung hăng cầm gươm muốn chém đâm, quả thật bất nhẫn và đau lòng, nên hai vị đại thần cương quyết can ngăn, là vì không nỡ thấy điều vô đạo ấy. Đưa tay đề chuỗi gươm rồi thối lui quay đi là cử chỉ thị oai khiến cho A Xà Thế kinh sợ, và tỏ ý quyết liệt.

A xà Thế nghe qua kinh sợ bảo: "Các ông không vì ta sao?> Kỳ Bà thưa:"nếu đại vương muốn cho chúng tôi ở lại giúp đỡ, xin đừng giết hại Quốc Thái>. A Xà Thế nghe nói, tỏ vẻ ăn năn vội cất gươm bỏ ý nghĩ giết mẹ, sai nội quan cầm Quốc Thái phu nhơn trong thâm cung, không cho ra ngoài nữa.

Câu nói:"Các ông không vì ta sao?> là A Xà Thế sợ hiện thân bỏ đi, quốc vận nguy khốn, lại e hai người ấy vốn bậc tài trí không biết có mưu đồ gì cứu thoát vua Tần Bà Sa La mà lật ngược cuộc diện lại chẳng? Sự kinh sợ của ông cũng hữu lý và thiết thật. Câu hỏi của thế vương hàm nhiều ẩn nghĩa, lời đáp của Kỳ Bà lại thẳng thắn nói rõ ra, cũng là ý can gián lần thứ hai. A Xà Thế tuy nhận lời khuyên can, tỏ sắc ăn năn tra gươm vào song lại bảo nội quan giam cầm mẹ, là mối dư hận của ông đối với thân mẫu hãy còn. Kỳ thật nếu ông ra lệnh giam cầm Vi Đề Hy phu nhơn, duy bảo quan quân giữ chặt nơi ngục giam vua cha, thì bà cũng không có phương tiện nào giúp đỡ Tần bà Sa la vương được.

Vi Đề Hy bị u cảm, sầu lo tiêu tụy, xa trông về non Kỳ xà quật đánh l Phật và bạch rằng:"Đức Như Lai Thế Tôn ! lúc trước Ngài thường bảo hiền giả A Nan

đến thăm viếng và khuyên dạy con. Nay con có việc lo buồn, không làm sao còn được thấy oai nghi trang trọng của đấng Thiên Nhơn Sư nữa! Xin Đức Thế Tôn thương xót cho hai vị tôn giả Mục Liên, A Nan đến dạy dỗ con>. Bạch xong lời ấy, bà thương khóc nước mắt rơi xuống như mưa, hướng về chỗ Phật thường ngự, cúi đầu đánh lễ.

A Nan (Ananda), Trung Hoa dịch là Khánh Hi hoặc vô nhim, vị hiền giả thường hầu cận Đức Phật. Ngài A Nan được đức Phật thường nhận lời cầu thỉnh, sai đến thăm viếng khuyên dạy vua và quốc hậu nước Ma kiệt Đà, vì sự hoằng pháp độ người cần phải nhờ bậc có quyền thế, tuy Như Lai là đấng chí thánh cũng chiều thuận theo thường tình để làm mô phạm cho đời sau. Bởi tự thân ở nơi thâm cung, nên bà Vi Đề Hy không dám thỉnh Phật, mà chỉ xin mời hai vị tôn giả. Trong hai ngài, Mục Liên là thầy của Bà, A Nan là vị đại đức thường lui tới quen thân, nên mới có sự cầu thỉnh ấy. Trước đã lạy rồi, sau còn đánh l, là Quốc Thái phu nhân tỏ ý thành khẩn ân cần.

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang ở núi Kỳ Xà Quật biết rõ tâm niệm bà Vi Đề Hy, liền bảo hai tôn giả Mục Liên, A Nan theo lời yêu thỉnh bay đến cấm thất. Và chính Ngài cũng ẩn thân tại núi Kỳ Xà Quật, hiện ra nơi vương cung. Khi bà Vi Đề Hy l xuống vừa ngược đầu lên, đã thấy Đức Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn ngồi trên toà sen bá bảo, thân sắc tử kim rực rỡ bên tả có Mục Liên, bên hữu có A Nan đồng đứng hầu. Trên hư không, các Phạm Vương, Đế Thích và hộ thế chư thiên mưa nhiều thứ hoa đẹp ở cõi trời phơi phới bay xuống để cúng dường Phật.

Thích Ca Mâu Ni (Sakyamuni) Trung Hoa dịch Năng Nhân Tịch Mặc, bậc có tâm nhân từ và chứng được giác tánh vắng lặng. Danh hiệu này tiêu biểu cho hai đức Bi Trí, cũng hàm nghĩa Ứng thân, Pháp thân. Đức Phật dùng phép thần thông ẩn nơi đây, hiện nơi kia theo chỗ thích, có ba ý nghĩa :

1- Đức Thế Tôn là đấng cha lành trong tam giới, hiện thân của đức từ bi, vì muốn hộ trì tâm niệm của vua A Xà Thế, nên không tự đi đến ngục thất, e ông thấy mà khởi lòng sân hận.

2- Vì muốn lưu hành chánh pháp, phải nhờ cậy người quyền thế, nên không muốn làm mất lòng một vị quốc vương.

3- Vì tiêu biểu địa vị và sức thần thông của Đức Như Lai cao siêu hơn hàng Thinh Văn, Duyên Giác, Phạm Vương là vị vua của cõi trời Phạm Thiên (Brahmadeva), danh từ này cũng chỉ chung cho chư Thiên đã thành tựu Phạm hạnh ở cõi Sắc giới. "Phạm" có nghĩa là "trong sạch", vì chư thiên đã ở đó đã xa lìa sự dục nhim. Đế Thích tức Thích Đề Hoàn Nhân; gọi cho đủ là Thích Ca

Đề Bà Nhân Đà La (Sakradevànám-Indra), Trung Hoa dịch là Năng Thiên Chủ. Đây là vị chúa tể ba mươi ba Thiên Quốc ở cõi Đạo Lợi. "Hộ Thế" là chỉ cho Tứ Thiên Vương. "Chư Thiên" là nói chung cõi trời ở hai cõi Dục và Sắc. Thiên chúng thấy Phật ẩn thân tại Kỳ Xà Quật, hiện ra nơi vương cung, nghĩ rằng : Đức Thế Tôn tất sắp nói Pháp hy kỳ, mình sẽ nhân bà Vi Đề Hy mà được sự lợi ích chưa từng nghe, nên đồng đến phụng thị mà mưa hoa cúng dường.

Vi Đề Hy phu nhân thấy Đức Thế Tôn, liền tự bứt chuỗi Anh Lạc đeo nơi thân, gieo mình phủ phục xuống đất, khóc lóc và thưa rằng: Bạch Đức Thế Tôn ! Kiếp trước con có tội chi nay sanh ra đũa con ác này. Và Đức Như Lai lại có nhân duyên gì, mà cùng với Đề Bà Đạt Đa đồng làm quyến thuộc? Cúi xin Đức Thế Tôn vì con giảng giải rộng những cõi nào không còn lo buồn khổ lụy để con được vãng sanh về đó. Hiện nay con rất nhàm chán cõi Diêm Phù Đề nhơ khổ, bởi cõi này đầy đầy chúng địa ngục, ngạ quỷ, bàng sanh, cùng nhiều điều lỗi lầm xấu ác. Con nguyện kiếp sau không còn thấy người dữ, không còn nghe tiếng ác nữa ! Nay con gieo năm vóc trước Đức Thế Tôn, tha thiết cầu xin sám hối ! Nguyện đấng đại từ soi ánh huệ nhật, chỉ dạy cho con phép quán để sanh về chỗ nghiệp lành thanh tịnh.

Vi Đề Hy phu nhân khi thấy Phật liền bứt chuỗi ngọc, vì bậc vương hầu như bà duy sang cả đời với hạng thân dân, sánh với đấng Đại Giác còn vô cùng thấp kém: hành động đó làm biểu lộ: trước Đức Thế Tôn mình chỉ là kẻ phạm phu đầy tội lỗi, không có chi đáng tôn trọng. Lại sự trang sức đối với thế gian, là nghiệp tham mhim, trước đấng giác ngộ trong lành, bà cảm thấy hổ thẹn nên vội bứt chuỗi Anh Lạc. Câu ; "Kiếp trước con có tội chi..." là phu nhơn đã nhận rõ cõi đời đầy đầy tội ác, tự nghĩ mình là người thế tục lỗi lầm vương vào cảnh con mưu giết mẹ đã đành, đến chư Phật là bậc chí thiện tại sao còn bị Đề Bà Đạt Đa nhiều phen ám hại ? câu hỏi của bà không ngoài ý niệm tỏ ra chán nản cõi đời ác trực, để làm nhân phát khởi lời thỉnh vấn sau là cầu xin đức Thế Tôn chỉ điểm quốc độ an lành và phương pháp vãng sanh để cho mình tu tập.

Diêm Phù Đề (Jambudvipa), Trung Hoa dịch là Thắng Kim, vì phía bắc châu này có thứ cây Diêm Phù, dưới cây ấy có chất vàng rất quý tên Diêm Phù Na Đàn. Đây là lấy tên cây để lập danh xứ sở. Một thuyết khác nói cây Diêm Phù ở mé biển phía bắc của châu Nam Thiệm Bộ. Dưới đáy biển có chất vàng Diêm Phù Na Đàn chói lên làm cho nước biển và cây ánh ra sắc vàng rực rỡ. Năm vóc cũng gọi là ngũ thể hay ngũ luân tức là đầu và tứ chi. Sám hối là danh từ do tiếng Phạn và Hoa kết hợp. "Sám" gọi cho đủ là Sám ma, Trung Hoa dịch là "hối vãn" có nghĩa là ăn năn lỗi trước, đây là Phạn ngữ. "Hối" ý nghĩa cũng như "sám", thuộc về Hoa âm. Bà Vi Đề Hy xét nghĩ Tịnh Độ là cõi sạch lành, e mình nhiều nghiệp chướng khó được duyên nghe pháp và vãng sanh, nên đã thành khẩn thỉnh cầu còn tha thiết sám hối để cho tiêu nghiệp. Pháp của Đức

Phật nói từ nơi trí huệ chân thật phát sanh, có thể phá tan màn vô minh phiền não, nên gọi là huệ nhật. Đây là danh từ nêu cả pháp và dụ. Câu chỉ dạy cho con phép quán ...> là bà Vi Đề Hy muốn biểu lộ là mình đã nhàm chán cõi nhơ ác, không còn luyện tưởng đến kẻ thân sơ, có thể an tâm dứt muôn duyên để quán niệm cảnh thanh tịnh . Trước phu nhân đã thỉnh cầu Phật chỉ bày cõi an lành, sau lại hỏi về phương cảnh vắng sanh. Phần tự trần thuật nhân duyên khai phát đến đây đã xong. Kế sau là đoạn chánh thức của kinh này, Đức Phật sẽ vì bà Vi Đề Hy chỉ dạy rõ pháp thức tu tập.

---o0o---

II - Phần Chánh Tông

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn, từ nơi tướng bạch hào giữa đôi mi, phóng ra ánh sáng vàng rực rỡ soi khắp vô lượng thế giới ở mười phương. Hào quang ấy trở lại trụ trên đỉnh của Phật, hoá thành đài vàng như núi Tu di. Những cõi nước trong sạch nhiệm màu của chư Phật mười phương đều hiện rõ nơi toà quang minh đó. Trong vô số quốc độ ảnh hiện ấy, có cõi do bảy báu hợp thành, có cõi thuần là hoa sen, có cõi tráng lệ như cung trời Đại tự tại, có cõi sáng suốt như gương pha lê.

Vô lượng tịnh độ hiện bóng nơi đài quang minh, mỗi miền một vẻ rất rõ ràng, cực nghiêm đẹp. Sau khi dùng thần thông hiển thị các cõi trang nghiêm xong, Đức Thế Tôn bảo bà Vi Đề Hy nên tùy ý mình lựa quốc độ nào mà tâm mình ưa thích.

"Bạch Hào" là tướng lông trắng giữa đôi mày của đức Phật, Hào tướng này trắng ngần như tuyết, dài một trượng năm thước (thước tắc Trung Hoa), có tám góc, rộng như pha lê, xoay quanh qua bên hữu thành hình tròn như nửa hạt châu úp xuống, bề chu vi năm tắc. Đây cũng gọi là Đại nhân tướng, Ánh sáng do nơi bạch hào phóng ra là tiêu biểu cho từ trung đạo lưu xuất các pháp. Đức Thế Tôn phóng bạch hào quang soi các cõi mười phương, rồi dùng ánh sáng ấy thu nhiếp hình bóng vô số quốc độ đem về trụ trên đỉnh; tướng trước tan sau tụ này tiêu biểu cho ý nghĩa "nhiếp nhiều về một", cũng để hiện rõ bản kinh thuộc pháp viên đốn nhưt thừa. Tu Di (Sumeru), Trung Hoa dịch là Diệu Cao sơn, núi này trên dưới rộng ra, khoảng giữa eo lại. Ánh sáng tụ về hóa thành đài vàng giống như hình núi Tu Di, bao nhiêu tịnh quốc đều hiện trong đó, bà Vi Đề Hy được thấy rõ ràng tất cả, là do thần lực của Phật gia bị.

Cõi do bảy báu hợp thành, chỉ cho sự tôn quý. Cõi thuần là hoa sen chỉ cho sự trong sạch. cõi như cung trời Đại Tự Tại, chỉ cho sự vui vẻ. Cõi như gương pha lê, chỉ cho sự sáng ngời. Đây là duy kể phần đại lược. Bà Vi Đề Hy thỉnh cầu

chỉ miền an lạc, đức Phật không dùng ngôn thuyết giảng giải rộng ra, duy phóng ánh sáng chỉ bày các cõi trang nghiêm, đó là

hiển rõ phần ý mật của Như Lai. Bởi dù đức Thế Tôn có nói nhiều mà Vi Đề Hy không thấy, tất chưa khỏi lòng còn nghi hoặc, nên Phật mới hiển thị các Tịnh Độ cho bà sinh lòng tin tưởng ưa thích và tùy ý lựa chọn.

Bà Vi Đề Hy phu nhơn quan sát kỹ các Phật quốc rồi thưa rằng : " Bạch đức Thế Tôn ! Các tịnh độ ấy tuy đều nghiêm sạch và có ánh quang minh, nhưng nay con chỉ thích được sanh về thế giới Cực Lạc của Phật A Mi Đà. Cúi xin đức Thế Tôn dạy con phép tư duy và chánh thọ".

Bà Vi Đề Hy lựa cõi Cực Lạc trong vô số tịnh độ, bởi có ba lý do :

1- Vì nhơn duyên của bà thích hợp với cõi Cực Lạc. 2- Vì do nguyện lực thù thắng của Phật A Mi Đà chiêu cảm. 3- Vì phải lựa chọn một cõi để tu quán, tâm niệm mới dễ được quy nhất. Trên quán hạnh, bước phương tiện đầu tiên tác ý duyên cảnh gọi là "tư duy". Khi phép quán tưởng đã thành, tâm được tự tại khế hợp với chân cảnh gọi là "chánh thọ". Chẳng hạn như trong môn địa quán có nói: " Quán tưởng như thế gọi là thấy đất ở cõi Cực Lạc về phần thô". Đây chính là "tư duy". Và nếu được tam muội thấy đất ở An Dưỡng quốc rõ ràng màu nhiệm, không thể dùng lời nói diễn tả cho hết, gọi là "chánh thọ".

Khi ấy đức Thế Tôn liền mỉm cười, từ nơi miệng tuôn ra năm sắc quang minh, mỗi tia sáng đều chiếu đến đỉnh đầu vua Tần Bà Sa La. Lúc đó Tần Bà Sa La vương tuy bị giam cầm song tâm nhơn không chướng ngại từ nơi xa trông thấy đức Thế Tôn liền cúi đầu đánh l, đạo căn tự nhiên tăng tiến, chứng được quả A Na Hàm.

Vi Đề Hy phu nhơn phát lời hỏi trên đã xứng với bản tâm của Phật, lại hợp với đại nguyện của đức A Mi Đà. Với lời hỏi ấy, chẳng những riêng bà thọ phần pháp ích, mà chúng sanh đời sau cũng do đó được hưởng nhiều lợi lạc, nên đức Như Lai mới mỉm cười. Kinh Quán Phật Tướng Hải nói : "Pháp thường của chư Phật, khi cười tất có ánh sáng năm sắc từ nơi miệng chiếu ra". Nhưng khi Phật từ nơi thân phóng ra ánh sáng, tùy theo mỗi chỗ đều có ý nghĩa và sự lợi ích riêng. Như ánh sáng từ nơi chân Phật phóng ra, là chiếu ích chúng sanh ở địa ngục, từ nơi đầu gối phóng ra, chiếu ích cho chúng bàng sanh. Từ nơi âm tàng phóng ra, chiếu ích cho chúng quỷ thần. Từ nơi rún phóng ra, chiếu ích cho chúng A Tu La. Từ nơi ngực phóng ra, chiếu ích cho loài người. Từ nơi miệng phóng ra, chiếu ích cho hàng Nhị thừa. Từ giữa đôi mày phóng ra, chiếu ích cho bậc căn tánh đại thừa. Nay ánh sáng này từ nơi kim khẩu phóng ra, chiếu ngay đỉnh đầu vua Tần Bà Sa La, tức tiêu biểu Phật thọ ký cho vua chứng

được tiêu quả. Nếu ánh sáng từ nơi bạch hào phóng ra rồi trở vào danh Phật, là đức thể tôn thọ ký cho đương nhơn quả vị Bồ Tát.

A Na Hàm, Trung Hoa dịch là Bất Hoàn. Đây là quả thứ ba của hàng Thanh Văn, người chứng quả này hoặc nghiệp sắp hết, khi xả thân sanh ngay lên cung trời Tịnh Cư, không còn trở xuống hạ giới nữa. Đức Phật phóng quang gia bị Tần Bà Sa La vương khiến cho đức vua đạo nhãn mở mang, chứng được thánh quả xem cái chết như giấc ngủ không còn lo lắng sợ hãi nữa. Vi Đề Hy phu nhơn cũng nhân ánh sáng đó, thấy vua được lợi lạc, nên không còn buồn rầu, yên tâm học đạo. Vua Tần Bà Sa La thấy Phật, đảnh lễ, rồi ra cùng với phu nhơn đồng nghe quán pháp, nhưng trong phần kết ích chỉ nói đến bà Vi Đề Hy cùng năm trăm thị nữ, cứ theo đó thì biết sau khi chứng đạo vua liền xả thân qui tịch.

Bấy Giờ, đức Thế Tôn bảo Vi Đề Hy: "Người có biết chăng? Phật A Mi Đà cách đây không xa, người nên hộ niệm và quán sát kỹ cõi nước kia, tất tịnh nghiệp sẽ được thành tựu. Nay ta vì người nói rộng các thí dụ, cũng khiến cho đời vị lai, tất cả phàm phu muốn tu tịnh nghiệp, được sanh về thế giới Cực Lạc ở phương tây.

Muốn sanh về cõi ấy, phải tu ba thứ phước: 1. Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng thờ sư trưởng, giữ lòng từ bi không giết hại, tu mười nghiệp lành. 2. Thọ trì tam quy, giữ vẹn các giới, đừng phạm oai nghi. 3. Phát lòng Bồ đề tin sâu lý nhân quả, đọc tụng kinh đại thừa, khuyến tấn người tu hành. Ba điều như thế, gọi là tịnh nghiệp.

Câu "Cõi Phật A Mi Đà cách đây không xa, có ba ý nghĩa: 1. Thế giới cực lạc tuy cách miền Ta Bà mười muôn ức Phật độ, nhưng tất cả đều ở trong chân tâm của ta không rời gang tấc, nên nói không xa. 2. Lộ trình mười muôn ức tuy rằng diệu viên, nhưng nếu người tu tịnh nghiệp thành tựu, cùng với định cảnh tương ứng, tất sẽ được thường thấy cõi liên bang, khi lâm chung trong một niệm liền đi đến. 3. Hạng phàm phu tịnh nghiệp tuy chưa được thần thông, song nhờ sức Phật tiếp dẫn nên được vãng sanh dễ dàng. Câu "nói rộng các thí dụ", chẳng phải ý nói cõi Cực lạc không có, mà vì cảnh Tây phương vi diệu, tâm phàm phu khó nổi ược lượng, nên đức Phật mới tạm mượn một vài sự kiện ở cõi này để so sánh; chẳng hạn đất ở Cực Lạc trong suốt như lưu ly, muốn trồng đất ấy trước phải quán tưởng một vùng băng tuyết, rồi lần lần từ phương tiện đi vào thật thật cảnh.

Vì căn cơ của chúng sanh có định và tán, nên chỉ nói về định môn tất không thể nhiếp độ hết quần sanh, nên đoạn sau đức Phật lại mở ra tán môn, tức là dạy tu ba thứ phước để được vãng sanh. Mười nghiệp lành là: không sát sanh, không

trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không nói thêu dệt, không nói đôi chiều, không nói lời thô ác, không tham lam, không giận hờn, không si mê tà kiến. Trong đây tóm lại có ba nghiệp lành của thân, bốn nghiệp lành của miệng, và ba ba nghiệp lành của ý. "Các giới" là chỉ cho Ngũ giới, Bát quan trai giới, Thập giới, Cụ túc giới, Bồ tát giới; nếu người đã thọ giới nào, phải cố gắng giữ cho tròn các giới ấy. Sự thọ trì mỗi loại giới đều có chia làm ba bậc: thiếu phần, đa phần và toàn phần. Nếu Phật tử đã trì tam quy mà không giữ giới thì phước lực kém yếu, vì thế đức Như Lai khuyên nên tùy phần mà lãnh thọ. "Đừng phạm oai nghi" là nói người tu tịnh nghiệp trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, nói năng, động tĩnh phải giữ cho nghiêm chỉnh đoan trang, nếu có phạm liền tự răn trách sám hối. Phát lòng Bồ Đề" là phát tâm cầu quả Phật để độ mình độ người. Rành rẽ lý cơ cảm thiện ác cho đến trong niệm vi tế, gọi là "tin sâu nhân quả".

Đức Phật lại bảo: "Vi đề Hy nên biết ba thứ phước này là chánh nhân tịnh nghiệp của chư Phật trong ba đời: quá khứ, vị lai, và hiện tại".

Quả đức trong ba đời do đó mà thành nên gọi là "chánh nhân". Đây là câu kết luận dẫn gương Phật, Thánh để khuyến tấn phạm phu. Nói thời gian niệm tại sau cùng là đức Thế Tôn muốn chỉ ngay cho bà Vi Đề Hy biết một cách thiết thật: y chánh của chư Phật trong mười phương hiện nay và của đức A Mi Đà đều do ba thứ tịnh nghiệp trên mà thành tựu.

Đức Thế Tôn khen Vi Đề Hy và bảo A Nan: "Lành thay, Vi Đề Hy! Hôm nay người đã khéo hỏi việc ấy! Hãy chú tâm lắng nghe và suy nghĩ kỹ. Như Lai sẽ vì tất cả chúng sanh bị giặc phiền não bức hại đời vị lai mà nói ra nghiệp thanh tịnh.

Này A Nan! ông nên ghi nhớ và thọ trì pháp này, rồi tuyên thuyết cho đại chúng cùng biết. Nay ta sắp dạy Vi Đề Hy và chúng sanh đời sau phép quán thế giới Cực Lạc ở phương tây. Do nhờ sức Phật, hành giả sẽ được thấy cõi nước thanh tịnh kia như người cầm gương sáng tự trong thấy mặt mình. Khi hành nhơn thấy sự vui rất mãn nhiệm ở cõi kia rồi, sanh lòng vui mừng, liền được trụ vào sơ sanh pháp nhãn".

Lời hỏi của bà Vi Đề Hy rất hợp với lòng từ bi lợi sanh của đấng Thiên Nhơn Sư, nên đức Phật mới khen ngợi. Câu "Hãy chú tâm lắng nghe, và suy nghĩ kỹ", là chỉ cho hai phần văn và tư huệ. "Chúng sanh bị giặc phiền não bức hại" là chỉ cho hàng phạm phu còn đủ nghiệp hoặc thiêu đốt ràng buộc. "Nghiệp thanh tịnh" tức chỉ cho mười sáu phép quán sau đây; vì khi hành giả chuyên tâm quán tưởng, trong mỗi niệm tội chướng được tiêu trừ, tâm địa lần trở thành sáng sạch, nên gọi là thanh tịnh.

Đức Phật thuyết pháp không phải lợi ích riêng cho bà Vi Đề Hy, mà chính muốn tất cả kẻ hữu duyên đồng được tế độ, nên Thế Tôn mới bảo ngài A Nan thọ trì và tuyên thuyết lại cho đại chúng nghe . "Do nhờ sức Phật" ý nói tịnh cảnh tuy nhiệm mầu , nhưng nhờ sức Phật gia bị nên khi tu quán môn này hành giả sẽ được thấy cõi Cực Lạc. Vô sanh pháp nhãn đây theo hai ngài Thiện Đạo và Nguyên Chiếu, chỉ ước về địa vị sơ trụ. Đoạn trên là đức Phật cứ theo định môn mà khai thị quán duyên.

Phật bảo Vi Đề Hy: "Người là phạm phu, tâm tướng yếu kém, chưa được thiên nhãn, không thể ở xa mà trông thấy cõi Cực Lạc. Chư Phật Như Lai có phương lạ khiến cho người được thấy cõi kia"

Vi Đề Hy thưa: "Bạch đức Thế Tôn! Hôm nay con nhờ sức Phật được thấy quốc độ kia. Nếu sau khi Thế Tôn tịch diệt, những chúng sanh trước ác không lành, bị ngũ khổ bức não, phải làm thế nào để được thấy Phật A Mi Đà và cõi Cực Lạc?"

Bà Vi Đề Hy, trước nhờ Phật hiện đài quang minh nên được thấy cõi Cực Lạc. Nhưng phu nhơn vì lòng thương xót, muốn chúng sanh đời sau được sự lợi ích về Tịnh Độ nên mới thưa hỏi phương pháp để được thấy miền An Dưỡng và vị hóa chủ ở cõi ấy. Tâm lòng luôn luôn nghĩ đến sự lợi ích cho chúng sanh này, cũng là bi tâm của Bồ tát.

"Ngũ khổ" có vị cho là năm món trước của bát khổ. Nhưng thuyết này nếu căn cứ nơi đại bản Mi Đà, thì dường như đúng hơn. Theo kinh Vô Lượng Thọ, những chúng sanh thọ sự bức não của ngũ ác, ngũ thống, ngũ thiêu gọi là ngũ khổ. Ngũ ác là phạm năm điều lỗi của ngũ giới . Khi phạm năm điều này, đương nhân phải chịu những kết quả đau buồn do lầm lỗi của mình, gọi là ngũ thống. Và do những tội lỗi ấy, tương lai sẽ bị đọa tam đồ gọi là ngũ thiêu.

---o0o---

Mười Sáu Phép Quán

1--Quán Sát Mặt Trời Sấp Lặn (Nhật Quán)

Đức Phật bảo: "Vi Đề Hy! Người và chúng sanh nên chuyên tâm, buộc niệm một chỗ, để tưởng cảnh giới tây phương. Phương pháp này quán tưởng ấy như thế nào ?

Phạm tất cả những người, nếu không phải bị mù từ lúc sơ, sanh, đều thấy mặt trời lặn. Vậy người nên ngồi ngay thẳng, hướng về phương tây, tâm chúng định

một chỗ không được ái động, rồi quán tưởng mặt trời sắp lặn hình như cái trống treo. Khi đã thấy thành tướng ấy, phải chú tưởng cho thuần thực, làm sao lúc nhắm mắt mở mắt đều được thấy rõ ràng. Môn nhật quán này là phương pháp quán tưởng thứ nhất.

Câu "Vi Đề Hi! người và chúng sanh" là lời trân trọng khuyến nhủ của đức Phật, ý bảo: nếu Vi Đề Hy phu nhơn cùng chúng sanh muốn lìa biển trần lao, lên bờ giải thoát, phải chú tâm nghe, suy nghĩ, và tu tập theo phương pháp sau đây:

Môn quán thứ nhất "tướng mặt trời sắp lặn" có ba thâm ý:

1. Tâm ý chúng sanh vẫn thường tán loạn, muốn thành tựu các phép quán vi diệu sau, trước phải tập trung tư tưởng để lần lần đi sâu vào thâm định.
2. Cõi Cực Lạc ở phương tây, đức Phật muốn cho hành giả tâm niệm khuynh hướng về Tây phương, để sự vãng sanh được thành tựu. Theo Kinh Vô Lượng Thọ thì nếu kẻ nào dùng tâm nghi ngờ tu công đức tịnh độ, tất sẽ lạc vào biên địa cõi Tây phương và có thể bị đọa trở lại kiếp thai sanh. Vì thế cổ đức cho đây là phương tiện phá nghi và kiên cố thêm niềm tin Cực Lạc.
3. Để cho hành giả tự biết nghiệp chướng mình nhẹ hay nặng mà chuyên tâm sám hối.

Theo Thiên Đạo đại sư, vị tổ thứ hai của Tịnh độ tông, thì người muốn trụ tâm nơi nhật quán, trước phải lựa chỗ thanh vắng ngồi kiết dà, tuân tự giữ đúng theo pháp điều thân và điều tức. Kế đó lại tưởng tứ đại nơi thân mình, địa đại tan về phương tây, thủy đại tan về phương bắc, phong đại tan về phương đông, hỏa đại tan về phương nam, cho đến không còn một mảy trần. Lại tưởng không đại của thân dung hợp với hư không mười phương, khắp các nơi toàn là hư không, chẳng còn một điểm trần nào. Xong, lại tưởng năm đại của tự thân đều không, duy còn có thức đại ngưng đọng lặng trong, dường như mặt gương toàn sáng. Sau khi trải qua các phương tiện trên, loạn tưởng được tiêu trừ, tâm lần lần an định. Rồi mới từ từ xoay tâm hướng về phương Tây quán kỹ tướng mặt trời sắp lặn.

Nếu là bậc thượng căn, thì khi khởi quán, liền thấy tướng mặt trời lặn hiện ra, đang khi cảnh hiện, hành giả hoặc thấy vàng nhật như đồng tiền lớn, hoặc như mặt gương tròn to. Cứ nơi hiện tướng ấy mỗi người tự thấy nghiệp chướng mình nặng hay nhẹ. Các tướng nghiệp ấy như sau: 1. Hắc chướng, như mây đen che mặt trời. 2. Hoàng chướng, như mây vàng che mặt trời. 3. Bạch chướng như mây trắng che mặt trời. Đại để như khi mặt nhật bị các thứ mây khói che

thì hình tướng không hiển lộ; khi tâm chúng sanh bị nghiệp che, tất quán cảnh không được sáng lạng rõ ràng. Nếu thấy biết nghiệp tướng của mình, hành giả phải sửa sang đạo tràng cho nghiêm sạch, rồi chí tâm sám hối, kỳ chùng nào nghiệp tiêu hết mới thôi.

Lúc tâm được thanh tịnh, tướng mặt nhật hiện ra sáng suốt rõ ràng, hành giả cũng đừng sanh tâm chấp trước. Nếu khởi lòng tham chấp, nhật tướng sẽ rung động, hoặc mờ ám, hoặc biến đổi thành nhiều màu, tự tâm mình cũng không yên. Phải dứt lòng tham trước, nhiếp tâm vào định, các tướng ấy sẽ mất. sự tà, chánh, đắc, thất của các môn quán sau cũng đồng như đây. Đại để như quán mặt trời thấy mặt trời, tâm cảnh sáng lạng tương ứng, gọi là chánh quán. Nếu quán mặt trời thấy các hình tướng tạp, tâm cảnh rối động không tương ứng là tà quán.

---o0o---

2. Quán Nước Đóng Thành Băng (Thủy Quán)

Kể lại quán tướng nước, thấy một vùng nước trong suốt đứng lạng; phải thấy cho rõ ràng, ý đừng phân chia rối loạn. Khi thấy tướng ấy rồi nên tưởng nước đóng thành băng. Đã thấy băng trong ngần sáng ánh, lại tưởng đó là đất lưu ly.

Đây là môn thủy tướng, cũng là phép quán thứ hai.

Môn quán này dẫn nhập có ba lớp chuyển biến; trước tưởng nước, kế đó tưởng băng, sau lại tưởng lưu ly. Vì đất lưu ly ở cõi này tuyệt không, mà nước đóng thành băng loài người có thể thấy biết được, nên phải mượn phương tiện trên. Lại đất ở cõi này có núi non gò nong hàm hồ cao thấp không đồng, nên Phật muốn đem mặt nước để chỉ sự bằng phẳng của bảo địa nơi cõi kia.

Theo cổ đức, người muốn tu phép quán này, về oai nghi trụ thân cũng đồng như môn nhật quán. Hành giả nên ở chỗ vắng lạng, nơi giữa đôi mày dán một miếng giấy trắng tròn bằng hạt đậu, rồi ngồi đối trước bồn nước, một lòng chăm chú nhìn vào điểm trắng của bóng mình in trong nước. Ví như người đứng gần ao nước sóng gợn thì thấy bóng gương mặt mình in trong nước thoạt dài thoạt ngắn, thoạt rộng thoạt hẹp, thoạt có thoạt không. Nếu người ấy đem hết tâm tư chăm chú nhìn vào bóng gương mặt, thì giây lâu cảm thấy sóng lần lần nhỏ, tướng gương mặt lần hiển lộ. Đó là do công năng của định tâm. Phương tiện chăm chú nhìn điểm trắng giữa đôi mày của bóng mình in trong nước để đi đến định tâm cũng như thế. Nếu khi nhìn thấy điểm trắng di động là tâm mình còn chưa lắng yên. Lúc thấy điểm trắng không di động, phải thử xem định tâm của mình thuần nhất chưa; trước tiên lấy hạt gạo; kế đó lấy hạt đậu, sau lại lấy hạt

táo liệt vào bồn nước. Nếu cả ba lần thử, vẫn thấy điềm trắng bất động, đó là tâm đã an trụ. Phương tiện này khi tập thành, sự tưởng nước đứng lặng, tưởng băng, tưởng đất lưu ly không khó.

---o0o---

3. Quán Cảnh Tướng Trên Dưới Đất Lưu Ly (Bảo Địa Quán)

Môn tướng này thành rồi, tiếp quán thấy đất lưu ly trong ngoài chói suốt. Dưới ấy có tràng kim cương thất bảo vàng ánh đỡ đất lưu ly. Tràng này có đủ tám góc theo tám phương, mỗi mỗi phương diện do trăm thứ báu hợp thành, mỗi mỗi bảo châu có ngàn tia sáng, mỗi mỗi tia sáng có tám vạn bốn ngàn màu, chói đất lưu ly như ngàn ức mặt trời, nhìn không thể xiết!

Đây là chuyển quán từ thể đất lưu ly trong suốt, hiện ra các tướng trang nghiêm. Trong Vãng Sanh Luận, ngài Thiên Thân đã diễn tả: "Quán tướng thể giới kia. Thắng diệu hơn ba cõi. Cứu cánh như hư không. Rộng lớn không biên tế". Mấy câu này là thuyết minh chung về phần lượng đất đai ở cõi Cực Lạc.

Đoạn kinh văn trên đây đã chỉ rõ sự trang nghiêm dưới bảo địa. Trong ấy nếu tế phân ra, có bảy sự kiện. 1. Thuyết minh tràng thể là chất vô lậu kim cương. 2. Bảo tràng đỡ đất sáng rỡ trang nghiêm. 3. Bảo tràng có các góc theo tám phương. 4. Tràng ấy do trăm thứ báu hợp thành, số lượng như trần sa. 5. Các báu phóng ra không lường tia sáng chiếu suốt đến vô biên tế. 6. Ánh sáng nhiều màu sắc lạ khác nhau, soi khắp các phương tùy cơ biến hiện. 7. Những quang sắc ấy tỏa muôn phương sáng rỡ như ngàn ức mặt trời; người mới sanh về không thể nhìn khắp hết được. Có lời khen rằng:

Kim cương thất bảo tràng,
Rực rỡ sắc thân quang!
Tám mặt thành châu báu,
Muôn phương tỏa ánh vàng.
Nhiệm màu trăm niệm dứt,
Trong sạch điềm trần tan.
Quán ngộ vô sanh nhãn,
Siêu vào Cực Lạc bang!

Trên đất lưu ly có dây hoàng kim xen lẫn cùng thất bảo, phân chia các khu vực rành rẽ trang nghiêm. Mỗi mỗi thứ báu có năm trăm sắc kỳ quang. Các ánh sáng này hình như hoa, hoặc như trăng, sao, chiếu lên hư không kết thành đài quang minh lơ lửng. Ngàn muôn lâu các do trăm thứ báu hợp thành, mỗi mỗi

lâu đài, hai bên đều có trăm ức tràng hoa cùng vô lượng nhạc khí để trang nghiêm. Tám thứ gió nhẹ mát từ những đài quang minh thổi ra, cổ động các nhạc khí, din thành tiếng: khổ, không, vô thường, vô ngã.

Trước đã nói sự trang nghiêm dưới đất lưu ly, đoạn này lại trần thuật cảnh trang nghiêm nơi bảo địa và hư không. Theo ngài Thiện Đạo, dây vàng chỉ cho đường xá bằng vàng rờng phân chia các khu vực đường như những sợi dây bằng vàng. Có chỗ nói là từng khoảng cột trụ thấp treo dây liên tủa bằng vàng. - Cự Lạc, hoặc lấy tạp bảo làm đất, lưu ly làm đường; hoặc lấy lưu ly làm đất, bạch ngọc làm đường, hoặc lấy tử kim, bạch ngân làm đất, trăm báu làm đường; hoặc lấy ngàn muôn thứ báu làm đất, hai, ba thứ trân bảo làm đường; hoặc lấy bất khả thuyết thứ báu làm đất, bất khả thuyết thứ báu làm đường. Như thế, đất đai và đường xá do từ một cho đến vô lượng thứ báu thay đổi xen lẫn hợp thành, mỗi mỗi hào quang, màu sắc đều không đồng ma không tạp loạn. Hành giả chớ lầm tưởng đường xá chỉ bằng vàng mà không có các thứ báu khác.

Từ câu "mỗi mỗi thứ báu có năm trăm sắc kỳ quang" về sau, là nói sự trang nghiêm trên hư không. Trong ấy có sáu điểm: 1. châu báu phóng ra nhiều ánh sáng; 2. Nói các thí dụ để hiển tướng của ánh sáng; 3. Ánh sáng kết thành đài quang minh; 4. Ánh sáng biến thành lâu các; 5. Ánh sáng biến thành tràng hoa và nhạc khí; 6. Từ quang đài phát ra gió nhẹ cổ động nhạc khí thành tiếng pháp. Gió sanh từ tám phương nên nói tám thứ, vì cõi kia không thời tiết, đức Phật muốn tỷ đối cõi này nên gọi là "tám". Có lời khen rằng:

Đất báu trang nghiêm khó sánh lường,
Nhiệm màu quang sắc chiếu mười phương,
Lầu châu các ngọc hòa thanh nhạc,
Lá bích hoa quỳnh lẫn diệu hương.
Bảo đài lấp lánh vẻ kim ngân,
Bảo cái quang huy tự chuyển vần,
Phi phát bảo tràng theo gió thoảng,
Hư không nghìn sắc bảo hương vân.
Tùy tâm nhạc báu lững lờ xoáy,
Buông tiếng viên âm, ánh sáng dài.
Trần niệm ngàn muôn đều tuyệt tích.
Không gian thánh chúng nhẹ nhàng bay.

Khi môn tướng này đã thành, phải quán mỗi mỗi chi tiết cho cực rõ ràng, nhắm mắt mở đều có thể thấy, không để tan mất duy trừ giờ ăn ngủ, ngoài tất cả thời đều ghi nhớ việc ấy. Tướng được như thế gọi là thấy cõi Cự Lạc về phần thô. Nếu được tam muội, hành giả sẽ thấy rõ ràng cảnh tướng của đất nước kia, không thể kể xiết.

Đây là môn địa tướng, thuộc về phép quán thứ ba.

Đức Phật bảo ngài A Nan: "Ông nên ghi nhớ dạy của ta, để vì tất cả chúng sanh muốn thoát khổ đời sau truyền thuyết môn địa quán này. Nếu thành tựu phép tướng đây, sẽ trừ được trong tám mươi ức kiếp sanh tử. Khi xả báo thân, kẻ ấy quyết định sanh về tịnh quốc, nơi lòng không còn nghi ngại".

Quán như thế, gọi là chánh quán. Nếu tướng sai khác, là tà quán.

Cảnh Cự Lạc tuy nhiệm mầu, nhưng người tu nếu dùng lòng tin thành chuyên chú, y theo lời dạy mà hành trì, nhờ sức Phật gia bị, sẽ tự được thấy. Môn tướng này có hai phần: nếu thấy phần thô thuộc về tiệm tướng quán, thấy phần tế diệu gọi là thật quán.

Chúng sanh từ vô lượng kiếp đến nay hằng đọa tam đồ chịu nhiều nỗi khổ, dù được hưởng phước hơn thiên cũng mong manh như bọt nước, sương mai. Người nào truyền pháp Tịnh độ để cho loài hữu tình được giải thoát, tức là làm thỏa mãn bi tâm của Phật và bản hoài xuất thế của Như Lai. Cho nên đấng Điều Ngự mới ân cần bảo ngài A Nan tuyên hoá. Kinh Thanh Tịnh Giác nói: "Nếu người nào đối với môn Tịnh Độ nghe như không nghe, biết như không biết, tất kẻ ấy vừa ở tam ác đạo ra hoặc còn nhiều tội chướng, nên không sanh được lòng tin tưởng. Như Lai nói kẻ ấy kém phúc duyên trên đường giải thoát. Lại Kinh nói: "Nếu người nào nghe pháp Tịnh Độ liền thương mừng rơi lệ, cảm động đến các chân lông nơi thân đều rợn đứng, nên biết kẻ ấy đời trước đã từng nghe, tin và tu tập môn này. Như kẻ ấy chánh niệm tu hành, tất sẽ được vãng sanh".

Tóm lại, môn địa quán nếu tu thành, tất diệt được vô biên tội chướng. Đời nhà Đường bên Trung Hoa, Đại Hạnh pháp sư cát am ở Thới Sơn tu tịnh nghiêm. Qua hai mươi một ngày chuyên tướng, tâm nhãn pháp sư thông suốt, thấy rõ đất lưu ly. Đến sau trong lúc đau bệnh, tướng ấy lại hiện, ngài bảo đồ chúng: "Ta không quán tướng mà đất báu hiện ra, đây tất là duyên lành sanh An dưỡng vậy".

Công đức địa quán quả thật không lường!

---o0o---

4. Quán Tướng Cây Báu (Bảo Thọ Quán)

Đức Phật bảo A Nan và Vi Đề Hy: "Môn địa tướng đã thành, kế tiếp quán cây báu. Muốn tu phép quán này, phải tướng rành rẽ bảy lớp hàng cây, mỗi cây cao

tám ngàn do tuần, đầy đủ hoa lá thất bảo. Mỗi mỗi hoa lá hiển phát những quang sắc báu lạ. Trong sắc lưu ly chiếu ánh sáng vàng, trong sắc pha lê chiếu ánh sáng đỏ, trong sắc mã não chiếu ánh sáng xa cừ, trong sắc xa cừ chiếu ánh sáng lục chân châu. Đại khái các cây, hoa, lá đều bằng san hô, hổ phách, hoặc tất cả thứ dị bảo, trang nghiêm rực rỡ.

Trên mỗi mỗi cây có bảy lớp lưới diệu chân châu che phủ; giữa mỗi tầng lưới có năm trăm ức cung điện diệu hoa, nghiêm đẹp như cung Phạm vương. Trong đó có các thiên đồng, mỗi vị trang nghiêm bằng các chuỗi ngọc gồm năm trăm ức hạt Thích Ca Tỳ Lăng Già Ma Ni. Ánh sáng của những hạt ngọc này chiếu xa đến một trăm do tuần, vô cùng rực rỡ như quang minh của trăm ức vàng nhật nguyệt hòa hợp. Ngoài những hạt ngọc nghiêm sức còn xen lẫn các châu báu khác, màu sắc đều là bậc thượng.

Cõi Cực Lạc rộng rãi vô biên, mỗi khu vực đều có bảy lớp hàng cây, đây là chỉ diễn tả một phương xứ. Do tuần cũng gọi du thiện na, là khoảng cách giữa hai dịch đình (trạm) bên Thiên Trúc; theo nhiều nhà chú giải, lấy bốn mươi dặm làm chuẩn định. Các cây thất bảo, có cây thuần là một thứ báu, có cây do hai, ba, bốn, cho đến nhiều thứ báu tạo thành. Chẳng hạn như thân cây bằng tử kim, cành bằng bạch ngân, lá bằng san hô, hoa bằng bạch ngọc, trái bằng chân châu. Những chất báu, có thứ màu nào chiếu ánh sáng nấy, có thứ lại phóng ra ánh sáng khác. Đây đều do tịnh tâm vô lậu và công đức vi diệu của Phật A Mi Đà lưu xuất.

Các bảo thọ, mỗi cây có bảy tầng cao, trên mỗi tầng có lưới châu bao phủ, giữa mỗi tầng lưới có cung điện diệu hoa, trong cung điện có các thiên đồng, và mỗi thiên đồng hình mạo nghiêm đẹp, trang sức bằng chuỗi ngọc cùng các thứ dị thảo, Thích Ca Tỳ Lăng Già, Trung hoa dịch là Năng Thánh; Ma Ni, dịch là Vô Cầu, hoặc Như ý châu. Có lời khen rằng:

Tịnh tâm, công đức nhiệm màu sanh,
Bảy lớp hàng cây diệu quả thành,
Ngọc vàng lá lá
Châu báu cành cành
Rực rỡ ma ni sắc diệu thanh.
Từ bi đạo chánh
Xuất thế căn lành
Lưới báu tầng tầng phủ khắp quanh.
Cung điện diệu hoa bày lộng lẫy,
Nghiêm đẹp thiên đồng trình mỗi vẻ,
Ngàn muôn khôn tả nét tinh anh!

Những cây báu ấy hàng hàng đối nhau, lá lá thuận nhau, giữa khoảng các lá sanh hoa đẹp màu, trên hoa tự nhiên có trái thất bảo. Mỗi mỗi lá cây rộng hai mươi lăm do tuần, có ngàn màu sắc, và trăm thứ đường gân hình như chuỗi anh lạc của chư Thiên. Các hoa chói lộ sắc vàng diêm phù đàn, rực rỡ như những vòng lửa, uyển chuyển giữa lá. Từ hoa lạ nổi sanh trái quý hình như bình báu của trời của trời Đế Thích. Và từ trái màu chiếu ánh sáng rực rỡ hóa thành tràng phan cùng vô lượng bảo cái. Trong bảo cái ảnh hiện tất cả Phật sự của ba ngàn thế giới và y chánh mười phương cõi Phật.

Khi thấy bảo thọ rồi, nên theo thứ lớp quán thân cây, cành, lá, hoa, quả, mỗi mỗi đều cho rõ ràng.

Đây là môn thọ tướng, thuộc về phép quán thứ tư.

Tất cả cây báu ở cõi Cực Lạc đều do công đức vi diệu của Phật A Mi Đà hóa hiện, nên khác với cây nơi nơi Ta Bà. Những cây ấy đều cao lớn bằng nhau, không có cây nào mới sanh hoặc cối chết, cũng không có từ thấp nhỏ rồi lần lần lớn lên. Đoạn trên là thuyết minh sự trang nghiêm sai biệt của cành, lá, hoa, quả các bảo thọ. Phật sự là những tướng: thị sanh, xuất gia, thành đạo, thuyết pháp, nhập nê hoàn. Chánh báo chỉ cho người, y báo chỉ cho cảnh. Các bảo thọ, từ thân cây, cành, lá, hoa, quả, mỗi loại đều do từ một cho đến nhiều thứ báu hợp thành; cây cao tầng rộng, hoa quả lại nhiều, sự thần biến cũng vô lượng. Một cây đã vậy thì các cây khắp trong nước cũng thế, duy trừ bỏ đề thọ của Phật. Trong câu kết, vì sợ tâm ý hành giả tạp loạn, nên đức Phật dạy phải tuần tự quán mỗi chi tiết từ thân cây, lưới báu, cung điện, thiên đồng cho đến trái màu hiện ra tràng phan, bảo cái. Khi sức quán tướng đã thành thực rồi, các cảnh ấy đồng thời hiện ra trước mắt. Có lời khen rằng:

Trang nghiêm đâu chỉ một,
Màu nhiệm có muôn ngàn!
Khắp xứ kỳ trân bảo,
Đầy trời vô cấu quang.
Cây hòa lưới báu trùm không điện,
Trái hiện mười phương cõi thế gian.

---o0o---

5 - Quán Ao Nước Bát Công Đức (Bảo Trì Quán)

Kể lại quán tướng nước các bảo trì. - cõi Cực Lạc có tám ao nước bát công đức, mỗi ao do bảy báu hợp thành. Những thứ báu công đức, mỗi ao do bảy báu hợp thành. Những thứ báu này tánh chất nhu nhuyến, từ như ý châu vương sanh ra.

Nước ao phân thành mười bốn chi nhánh, mỗi dòng chiếu lộ sắc màu bảy báu. Thành ao bằng vàng ròng, đáy ao trải cát kim cương tạp sắc. Mỗi ao nước có sáu mươi ức hoa sen thất bảo, và mỗi hoa sen tròn rộng mười hai do tuần.

- Cõi Cực Lạc có rất nhiều ao báu, trong đây nói tám ao là chỉ kể một khu phận và để cho vừa với cảnh của quán trí. Theo lời giải của cổ đức, tám bảo trì có những lạch thông nhau, chia thành mười bốn dòng nước chảy qua lại các ao. Từ thành bực, các lót, cho đến nước trong ao đều là bảy báu do Như ý châu vương sanh ra. Trong đây nói thành ao bằng vàng ròng, đáy ao trải cát kim cương tạp sắc, cho đến nói bảy báu, cũng là chỉ kể một phương diện. Thật ra các bảo trì hoặc thuần một chất báu, hoặc do hai, ba, bốn cho đến vô lượng chất báu xen lẫn tạo thành.

Nước ao đã từ Như ý châu vương sanh, tức là thuộc về như ý thủy. Nước này có tám công đức: 1. Trong sạch, trơn nhuận, nhiếp về sắc nhập. 2. Thơm tho không mùi hôi, nhiếp về hương nhập. 3. Nhẹ nhàng. 4. Mát mẻ. 5. Nhu nhuyễn; ba điều này nhiếp về xúc nhập. 6. Ngon ngọt, nhiếp về vị nhập. 7. Uống vào điều hòa, thích ý. 8. Uống xong, tăng ích thân căn, tiêu trừ các bệnh; hai điều nhiếp về pháp nhập.

Nước ma ni trong ao chảy lên xuống theo cọng sen và luồn vào các cánh hoa, phát ra tiếng nhiệm màu. Âm thanh này tuyên din những pháp khổ, không, vô thường, vô ngã, các môn Ba La Mật, hoặc khen ngợi tướng tốt của chư Phật. Từ như ý châu vương lại tuôn ra ánh sáng vàng màu nhiệm, hóa thành các sắc chim bá bảo. Tiếng chim thanh diệu hòa nhã cùng trời giọng khen ngợi niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.

Đây là môn tượng ao nước bát công đức, thuộc về phép quán thứ năm.

Đoạn nước ma ni chảy lên xuống, theo trong chánh văn có mấy chữ "tâm thọ thượng hạ". Ngài Nguyên Chiếu giải chữ "thọ" là cọng sen, ý nói nước ma ni chảy lên cọng sen luồn vào các cánh hoa phát ra tiếng pháp, rồi theo cọng sen chảy xuống ao. Ngài Thiện Đạo lại giải rộng hơn, là chẳng những nước chảy lên cọng sen mà còn lên bờ chảy lên xuống theo các cây báu quanh ao, vì đây thuộc về như ý thủy. Nước báu phát ra diệu âm không những chỉ nói bao nhiêu pháp, mà còn thuyết minh niệm mê vọng của chúng sanh, tâm bi trí của Bồ tát hoặc nói pháp như thiên, pháp nhị thừa, pháp đại thừa về hàng địa tiên, địa thượng, hoặc nói tam thân của Phật; trong chánh văn duy dẫn phần đại lược. "Các sắc chim bá bảo", ý nói chẳng phải một loài chim mà có nhiều thứ, như trong tiểu bản nói các hóa cầm: bạch hạc, hồng tước, anh vũ, xá lợi, ca lăng tần già, và những giống: phù, nhận, oan ương theo kinh văn sau đây.

"Phật" là đấng Thầy Vô Thượng phá tà chấp, khuyên hướng thượng của chúng sanh. "Pháp" là thuốc màu trừ bệnh độc phiền não, hồi phục pháp thân thanh tịnh cho loài hữu tình. "Tăng" là ruộng phước của quần sanh, nếu kẻ nào dùng lòng tín hướng cúng dường sẽ được quả phước như thiên và gieo nhân giải thoát.

Ma ni châu đã sanh nước bát đức, lại phóng sắc kim quang, hiển rõ chẳng những có công năng phá trừ tối tăm, mà còn hay thi tác Phật sự.

Có lời khen rằng:

Trang nghiêm sáng sạch trời Thanh Thái
Ao báu mênh mang dường đại hải
Chim hót thanh âm giục tỉnh mơ
Nước diêu trong ngần trôi lững lờ
Ánh sáng thành ao buông rực rỡ
Nhiều sắc hoa sen đua hớn hờ.
Bồ tát nhẹ đi tỏa bảo hương
Bảo hương tụ thành mây bảo quang
Bảo quang vân hiện nghìn bảo cái
Bảo cái hư không che bảo tràng
Bảo tràng phi phát vây kim điện
Kim điện lưới châu thần diệu biến
Diệu biến vô cùng bảo ngọc linh
Bảo linh bảo nhạc ngàn trùng chuyển.
Kim điện Phật tuyên pháp diệu thường
Hằng sa thánh chúng lắng tư lương
Hữu duyên mong kẻ đồng tâm nguyện
Xả thọ đồng sanh tịnh pháp đường.

---o0o---

6. Quán Chung Về Đất Cây, Ao, Lầu Báu (Tổng Tướng Quán)

Nơi cõi báu Cực Lạc mỗi khu vực có năm trăm ức bảo lầu. Trong những lầu các ấy có vô lượng chư thiên thường trỗi thiên nhạc. Lại có vô lượng nhạc khí lơ lững giữa hư không như bảo tràng ở cõi trời, không ai trỗi tự nhiên phát thành tiếng. Những tiếng này đều din nói môn niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tỳ Khưu Tăng.

Khi tướng chung các tướng trên gồm bảo địa, bảo thọ, bảo trì, bảo lâu được thành rồi, gọi là thấy thế giới Cực lạc về phần thô.

Đây là môn tổng tướng, thuộc về phép quán thứ sáu.

Nếu thấy tướng này, sẽ trừ được nghiệp ác rất nặng trong vô lượng ức kiếp. Khi mạng chung, kẻ ấy quyết định được sanh về cõi cực Lạc.

Quán như thế, gọi là chánh quán. Nếu tướng sai khác, là tà quán.

Nếu hành giả duy tướng đất cây, ao, mà chưa quán lâu các, thì sự thấy cõi Cực Lạc chưa được tinh, mà cảnh Tịnh độ cũng chưa gọi là trang nghiêm. Thế giới Cực Lạc rất rộng lớn gồm nhiều khu vực, mỗi khu vực có năm trăm ức bảo lâu. "Chư thiên thường trôi thiên nhạc" là lược thuật sự trang nghiêm bên trong lâu các; "nhạc khí lơ lửng giữa hư không" là nói sự trang nghiêm bên ngoài.

Đoạn chánh văn trên, trước tiên đức Phật dạy tướng riêng về lâu các, sau bảo quán chung cả đất, cây, ao, lâu báu. Cho nên môn thứ sáu này có hai phương diện: phần riêng là bảo lâu quán, phần chung là tổng tướng quán nay chỉ lấy tổng quán làm điểm chánh.

Đức Phật bảo A Nan và Vi Đề Hy: "Hãy đề tâm lắng nghe và khéo suy nghĩ! Ta sẽ vì các người mà giảng thuyết phân biệt pháp trừ khổ não. Các người nên ghi nhớ rồi giải nói rành rẽ lại cho khắp trong đại chúng nghe".

Khi đức Thế Tôn vừa nói lời ấy xong, thì Phật Vô Lượng Thọ đã hiện thân trụ lập giữa hư không, hai vị đại sĩ Quán Thế Âm, Đại Thế Chí đứng đầu tả hữu. Ánh quang minh từ thân của Tây phương tam thánh tỏa ra rực rỡ, nhìn không thể xiết, dù cho trăm ngàn sắc vàng diêm phù đàn cũng không thể sánh ví được.

Vi Đề Hy phu nhơn được thấy Vô Lượng Thọ Như Lai, liền cúi đầu đánh l Phật và thưa rằng: "Bạch đức Thế Tôn! nay con nhờ từ lực được thấy Phật A Mi Đà và hai vị Bồ Tát. Chúng sinh đời sau phải làm thế nào để quán tướng Tây phương tam thánh?"

Đức Thế Tôn vì thương xót chúng sanh bị lửa tam độc thiêu đốt, mãi trôi nổi trong biển luân hồi, nên mới bảo ngài A Nan và Vi Đề Hy phu nhơn thọ trì quán pháp sau đây rồi tuyên thuyết lại cho đại chúng cùng nghe. Bởi đấng Hóa Chủ cõi Ta Bà vì lợi sanh mà trụ tướng nơi tây phương, nên bậc Từ tôn miền An Lạc cảm thông mới hiện thân ở trời đông độ. Đây là đạo giáo hóa của hai bậc chí thánh tương ưng để mở đầu cho sự khai giảng pháp Quán Phật tam

muội. Và cũng bởi thánh chúng trong pháp hội, phần nhiều căn cơ còn kém nên Tây phương tam thánh mới giúp duyên bằng cách trình tượng giữa hư không.

Hỏi: Đức của Phật A Mi Đà rất tôn cao, ngài đã vì bản nguyện mà đến Ta Bà, sao không thị hiện ngồi đóa chính trên hoa sen, lại hiện thân đứng?

Đáp: Đó là vì chúng sanh ở cõi này bị nhiều sự khỗn ác vây quanh, kiếp sống lại vô thường ngắn ngủi, cần được mau vớt khỏi dòng mê, nên đức Vô Lượng Thọ Như Lai mới hiện tướng đại bi cấp cứu.

Hỏi: Y chánh cõi Tây phương quá nhiệm màu, mà chúng sanh miền ngũ trược loạn tướng phân vân, màn vô minh dày đặc, làm sao tác quán được tường tất?

Đáp: Nếu duy cứ theo vọng nghiệp của chúng sanh thì chỉ luống công mệt sức. Như hành giả biết chí tâm nương cầu sức Phật gia bị, tất tùy theo chỗ quán đều sẽ được thấy. Muốn như thế, hành giả nên trang nghiêm đạo tràng, quỳ trước tượng Phật hết lòng hổ thẹn, bi thương rơi lệ, sám hối tội chướng của mình. Lúc ấy nên khải thỉnh đức Thích Ca Mâu Ni và mười phương hằng sa chư Phật, lại niệm bản nguyện của Mi Đà Thế Tôn, tâm nghĩ miệng nói: "Đệ tử pháp danh.... là kẻ phàm phu, tội chướng sâu nặng. Nguyện Phật xót thương hộ niệm, khiến cho con được khai ngộ và thành tựu cảnh sở quán. Nay con nguyện xả thân mạng, nương về đức A Mi Đà Thế Tôn, như được thấy cùng không đều nhờ ân lực của Phật". Kế đó tiếp tục chí tâm l sám, rồi dẹp hết muôn duyên y theo phương pháp bên chí một lòng tu tập. Hành trì như thế lâu ngày tự sẽ được thấy, bằng chẳng vậy dù tiêu hao nhiều năm tháng, quán hạnh cũng khó thành. Khi quán cảnh hiện ra có hai thứ: 1. Do tướng mà thấy, vì còn có tri giác, nên tuy cảnh hiện sự thấy chưa được rõ ràng. 2. Do định mà thấy, bởi tri giác trong ngoài đã diệt, nên tịnh cảnh hiện ra nhiệm màu không thể so sánh nghĩ bàn được.

---o0o---

7- Quán Tượng Tòa Sen (Hoa Tòa Quán)

Đức Phật bảo Vi Đề Hy: Muốn quán đức Phật kia, trước tiên phải khởi tướng trên đất thật bảo có hoa sen. Mỗi cánh sen này ứng sắc bá bảo, có tám muôn bốn ngàn đường gân dường như bức vẽ thiên nhiên. Mỗi đường gân có tám muôn bốn ngàn tia sáng, chiếu suốt rõ ràng. Các chi tiết trên đây, phải quán thấy cho rành rẽ.

Toàn hoa sen có đủ tám muôn bốn ngàn cánh, cánh nhỏ nhứt cũng rộng hai trăm năm mươi do tuần. Trong mỗi cánh có trăm ức hạt Ma Ni Châu Vương

trang nghiêm sáng chói. Mỗi hạt châu ma ni phóng ra ngàn sắc quang minh như lọng thất bảo che khắp trên mặt đất.

Muốn trông đức Phật, trước phải quán tòa sen của ngài thường ngự, ví như bề tôi cung kính chiêm bái vua, trước tiên từ dưới thềm nhìn lên. Đường gân như bức vẽ thiên nhiên, là chỉ cho sự khéo đẹp. Hoa sen có tám muôn bốn ngàn cánh, tiêu biểu cho đức Vô Lượng Thọ Như Lai đã trừ diệt 84.000 trần lao, thành tựu 84.000 diệu hạnh. Cánh sen nhỏ như rộng 250 do tuần, hiển thị tòa sen này to lớn vô cùng, tất nhiên thân tướng của Phật cũng cao lớn vô tỷ. Mỗi cánh sen trang nghiêm bằng trăm ức hạt ma ni châu vương, mỗi hạt châu phóng lên hư không ngàn tia sáng tụ lại hình như lọng thất bảo che khắp trên mặt đất; một hạt châu đã thế, trăm ức hạt châu cũng như vậy, mỗi cánh sen đã thế, 84.000 cánh cũng như vậy, chỉ rõ sự trang nghiêm kỳ lạ của hoa tòa thật vô cùng!

Đài sen được tạo thành bằng chất báu chính là Thích Ca Tỳ Lăng Già. Ngoài ra, còn có tám vạn ngọc báu kim cương, chân thúc ca, phạm ma ni và lưới diệu châu châu trang sức. Trên đài sen tự nhiên có bốn trụ Bảo Tràng; mỗi trụ cao lớn như trăm ngàn muôn ức núi Tu Di. Trên Bảo Trụ có mảnh báu và năm trăm ức vi diệu bảo châu che phủ, hình như cung trời Dạ Ma trang nghiêm rực rỡ. Mỗi hạt bảo châu có tám muôn bốn ngàn ánh sáng, mỗi ánh sáng phát ra tám muôn bốn ngàn kim sắc khác lạ soi khắp cõi báu, tùy mỗi nơi hiện mỗi mỗi tướng kim sắc khác nhau. Các tướng ấy như đài kim cương, hoặc lưới chơn châu hay mây tạp hoa... ở khắp mười phương, tùy ý biến hiện làm những Phật sự.

Đây là môn hoa tòa tướng, thuộc về phép quán thứ bảy.

Châu thúc ca, Trung Hoa dịch là xích sắc bảo, một loại báu sắc đỏ. Phạm ma ni là thứ ngọc như ý trong ngần sáng sạch vô cùng. Dạ Ma Trung Hoa dịch: Thời Phật, thuộc về cõi trời Không cư, ở tầng thứ ba của Dục giới. Cõi trời này hoa quang cực trang nghiêm sáng suốt, nên trong kinh đem ra để thí dụ. Nói "tùy ý", chỉ rõ còn nhiều biến tướng khác lạ nữa.

Đại khái đoạn kinh này diễn tả trên đài sen (tức gương sen) có bốn trụ bảo tàng trên trụ có mảnh báu và diệu châu, các châu báu phóng vô lượng quang sắc khác nhau soi khắp mười phương, tùy ý hiện ra vô số tướng lạ để làm những Phật sự.

Đức Thế Tôn bảo A Nan: Hoa sen màu nhiệm ấy do nguyên lực của Tỳ Khru Pháp Tạng thành tựu. Muốn quán đức Phật Kia, trước phải tưởng hoa tòa này. Khi tu môn tướng đây, không được quán tạp, phải quán từ đài sen đến mỗi mỗi

cánh, hạt châu, ánh sáng, trụ bảo tràng, đều cho rõ ràng, như người soi gương tự thấy mặt mình. Phép tướng này nếu thành, sẽ diệt trừ tội chướng trong năm muôn ức kiếp sanh tử, quyết định được sanh về thế giới Cực Lạc.

Quán như thế, gọi là chánh quán. Nếu tướng sai khác, là tà quán.

Đức Phật A Mi Đà trong nhiều kiếp lâu xa về trước, tiền thân là một vị quốc vương, được gặp Thế Tụ Tại Vương Như Lai, bỏ nước xuất gia, hiệu là Pháp Tạng. Vị Tỳ kheo này phát bốn mươi tám điều đại nguyện để tạo thành cõi Tịnh độ. Thế thì quả tướng trang nghiêm ở Cực Lạc đều do nguyện lực mà thành, đâu phải chỉ riêng tòa sen? Chẳng qua điểm này được nêu lên, chính để hiển thị miền An Dưỡng tức là nguyện thể của Phật, và nguyện do tâm mà phát nên cũng là tâm thể của Phật, và nguyện do tâm mà phát nên cũng là tâm thể của Như Lai. Thế thì biết nguyện lực không thể nghĩ bàn vậy. Có lời khen rằng:

Sen màu lạ,
Muôn cánh chói kỳ trân.
Đài ánh bảo tràng trùm lưới báu.
Quang thi Phật sự biến hoa thân.
Nghìn xứ nổi hương vân!

---o0o---

8- Quán Tướng Phật và Bồ Tát (Tướng Quán)

Này A Nan, Vi Đề Hy! Khi thấy tướng hoa tòa rồi, kế tiếp nên quán hình tượng Phật. Việc ấy như thế nào? Chư Phật Như Lai là thân pháp giới vào trong tất cả tâm tướng của chúng sanh. Cho nên khi tâm các người tưởng Phật, tâm ấy chính là ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình; tâm ấy làm Phật, tâm ấy là Phật. Biến chánh biến tri của Phật từ nơi tâm tướng mà sanh. Vì thế các người nên một lòng hệ niệm quán kỹ đức Đa Đà A Đà Độ, A La Ha Tam Miệu Tam Phật Đà kia.

Chúng sanh từ vô lượng kiếp đến nay, phần nhiều chưa thấy chân thân của Phật, chỉ thấy hình tượng, nên trước tiên đức Thế Tôn dạy về môn tượng quán. Câu "việc ấy như thế nào" có những ý nghĩa; Việc quán Phật như thế nào? Tại sao phải tu môn Phật tướng? Đoạn trước bà Vi Đề Hy chỉ hỏi đức A Mi Đà, nay Như Lai lại nói chúng chư Phật là muốn hiển thị chư Phật đồng một pháp thân. Danh từ "pháp giới" đây, hàm ba ý nghĩa: tâm cùng khắp, thân cùng khắp, và không chướng ngại. Pháp thân vẫn tự tại khắp nơi nên khi chúng sanh dùng tịnh tâm tưởng Phật, thì Phật thân tùy ứng. Trạng thái này như gương trăng tròn

sáng trên nền trời cao, vẫn không có ý tư riêng, nếu nước lặn trong thì muôn dòng đều hiện bóng. "Tâm ấy" chỉ cho tâm quán Phật của hành giả, vì do quán tưởng Phật nên tướng hiện trong tâm, tức nơi tâm đủ tướng hảo của Phật. Chúng sanh y theo lời dạy, tâm này, nên gọi "tâm này làm Phật". Vì hành giả tưởng làm môn Phật quán khi thành do từ bên ngoài mà được, nên lại nói "tâm ấy là Phật". Trí huệ của Như Lai đầy khắp pháp giới bao la, sáng suốt không chướng ngại, biết các Pháp một cách chính xác gọi là "biến chánh biến tri". Đức của Phật vô biên, nay chỉ lược cử một chánh biến tri để nhiếp tất cả các thứ khác. Và vì muôn đức của Như Lai sở dĩ được thành tựu, khởi thi đều do sự phát tâm tu hành, nên gọi "từ nơi tâm tưởng mà sanh".

Buộc tâm chuyên chú một cảnh gọi là hệ niệm. Đa đà a đà độ, Trung Hoa dịch là Như Lai, A la Ha là Ứng cúng, Tam miệu tam Phật đà là Chánh biến tri. Đây là lược cử 3 đức hiệu trong mười hiệu của Phật.

Muốn quán Phật Vô Lượng Thọ trước phải tưởng hình tượng làm sao cho khi nhắm mắt mở mắt đều thấy một bảo tượng như sắc vàng diêm phù đàn, ngồi trên tòa sen kia. Lúc thấy Phật tượng rồi tâm nhãn tự được mở mang rõ ràng sáng suốt. Bấy giờ hành giả thấy cõi Cực Lạc bảy báu trang nghiêm, như: Bảo địa, bảo trì, hàng bảo thọ, trên cây có mảnh báu chur thiên che phủ, các lưới báu giăng khắp giữa hư không.

Khi thấy cảnh tượng rất rõ ràng như nhìn vào bàn tay rồi lại tưởng hai hoa sen lớn, một ở bên tả, một ở bên hữu của Phật, cả hai đều giống như tòa sen trước. Xong lại tưởng hình tượng Quán Thế Âm Bồ Tát ngồi tòa sen bên trái, tượng Đại Thế Chí Bồ Tát ngồi tòa sen bên mặt, thân tướng đều rực rỡ như sắc vàng diêm phù đàn.

Tướng hảo của Tây phương tam thánh rất nhiệm màu, hàng phàm phu thô tâm không thể thấy hết được, nên phải mượn hình tượng tiêu biểu cho chơn thân, dùng phương tiện từ d đi vào khó. Câu "ngồi trên tòa sen" tức chỉ cho hoa đã đin tả ở đoạn trước. Câu "bấy giờ hành giả..." đến "giữa hư không", ý bảo dù đã thấy tượng Phật, cũng nên chú tâm đến y báo ở Tây phương, đừng cho quên mất. Theo ngài Nguyên Chiếu, tòa sen của hai vị Bồ tát tuy giống như hoa tòa của Phật, nhưng cứ nơi thân lượng, phải hơi nhỏ hơn; kinh văn trên đây chỉ nói đại lược song học giả phải hiểu phân thâm ý.

Phép quán này thành rồi, lại tưởng thân tướng của Phật và Bồ Tát đều phóng ánh sáng vàng, chiếu các cây báu. Nơi mỗi gốc cây đều có tượng Phật và hai vị Bồ tát ngồi trên tòa sen, như thế cho khắp cả bảo độ.

Quán như thế xong, hành giả lại tưởng tiếng nước chảy, ánh sáng, các cây báu, những loài chim: phù, nhạn, oan ương nói pháp màu, cho đến khi xuất định, nhập định hằng được nghe thấy. Pháp màu này dù cho khi xuất định, hành giả phải ghi nhớ đừng quên, và cần phải hợp với Tu đa la. Nếu pháp không hợp với khế kinh, gọi là vọng tưởng; như hợp, gọi là tưởng thấy thế giới Cực Lạc về phần thô.

Đây là môn tượng thứ tám. Phép quán này tu thành, trừ diệt tội trong vô lượng ức kiếp sanh tử, ngay hiện đời hành giả tất chứng được Niệm Phật tam muội.

Tượng mỗi gốc cây đều có tượng Phật, Bồ tát, gọi là Đa thân quán, tiêu biểu cho sự thần thông ứng hiện của Tam Thánh ở Tây Phương. Tu đa la, Trung Hoa dịch là khế kinh. Môn tượng quán nếu thành, tất sẽ thấy chơn thân, nên nói "hiện đời chứng được Niệm Phật tam muội".

---o0o---

III - Phần Lưu Thông

Khi ấy Tôn giả A Nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, l Phật và thưa rằng:

- Bạch đức Thế Tôn! Kinh này tên gọi là chi? Chúng con phải thọ trì pháp yếu này như thế nào?

Đức Phật bảo: "Kinh này tên Quán Cực Lạc Quốc Độ Vô Lượng Thọ Phật, Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát", cũng gọi là "Tịnh Trừ Nghiệp Chương, Sanh Chư Phật Tiên." Ông nên như thế mà thọ trì, chớ để quên mất. Người tu môn tam muội này, hiện đời sẽ được thấy Phật Vô Lượng Thọ và hai vị đại sĩ. Nếu thiện nam thiện nữ nào chỉ nghe danh hiệu của đức Phật và hai vị đại sĩ kia, còn trừ được tội trong vô lượng kiếp sanh tử, huống chi là tưởng niệm! Như có người nào niệm Phật, nên biết kẻ ấy chính là hoa phân đà lợi trong loài người. Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí sẽ là thặng hữu của người ấy. Kẻ ấy sẽ ngồi nơi đạo tràng, sanh vào nhà chư Phật. Này A Nan! Ông nên ghi nhớ lời này, thọ trì lời này chính là thọ trì danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ."

Khi Phật nói lời ấy xong, hai tôn giả Mục Kiền Liên, A Nan, Vi Đề Hy phu nhơn cùng quyến thuộc, thấy đều hoan hỷ.

Bấy giờ đức Thế Tôn bước trên hư không, trở lại núi Kỳ Xà Quật. Khi về đến nơi, Tôn giả A Nan lại vì đại chúng trùng tuyên việc ấy. Vô lượng chư thiên,

long, dạ xoa nghe lời của Phật nói, đều rất vui mừng, đánh 1 đức Thế Tôn rồi lui bước trở về.

Thọ trì là thế nào? Theo Luận Trí Độ: "Sức tin tưởng gọi là thọ, sức ghi nhớ gọi là trì." Kinh có hai danh đề, danh đề trước "Quán Cực Lạc Quốc Độ Vô Lượng Thọ Phật, Quán Thế Âm Bồ Tát, Đại Thế Chí Bồ Tát", gọi tắt "Quán Vô Lượng Thọ", là muốn nói chánh báo để kiêm y báo, thuật hóa chủ để gồm đồ chúng. Danh đề sau "Tịnh Trừ Nghiệp Chương, Sanh Chư Phật Tiền" ý nói sự diệt tội được vãng sanh là lực dụng của kinh. Phân đà lợi tức là hoa sen trắng. Câu "Thọ trì lời này chính là thọ trì danh hiệu Phật Vô Lượng Thọ" là đức Thế Tôn vì lòng đại bi, mật ý đem môn trì danh niệm Phật mà phú chúc cho người đời sau.

Kinh này có hai điểm lưu thông, là nơi vương cung và núi Kỳ Xà Quật. Ngài A Nan trùng tuyên lại lời đức Phật, nên gọi "nghe lời của Phật nói."

Thiện Đạo đại sư khi xưa, lúc sắp sắp giải kinh này, đã quỳ trước bàn Phật cầu xin gia bị, rồi tụng luôn ba biến kinh Mi Đà, niệm Phật ba muôn câu. Đêm ấy, ngài mộng thấy cảnh giới Cực Lạc trang nghiêm, Phật, Bồ Tát và Thánh chúng hoặc ngồi, hoặc đứng, hoặc thuyết pháp, hoặc đi kinh hành. Từ đó về sau, mỗi đêm trong giấc chiêm bao, đều có một vị Tăng đến chỉ bảo về huyền nghĩa kinh Quán Vô Lượng Thọ. Sau khi bản thảo đã viết xong, trong bảy hôm, mỗi ngày đêm đại sư tụng kinh Mi Đà mười biến, niệm Phật ba muôn câu, sám hối quy mạng, cầu xin chứng minh. Đêm đầu thấy có ba cỗ xe tự chạy đi trên đường, bỗng có một người cỡi lạc đà trắng đến khuyên rằng: "Su nên tinh tấn, đừng thôi chuyên, cõi này như ác khổ não, chớ nên tham đắm sự vui điên đảo vô thường." Đêm thứ hai, ngài thấy Phật A Mi Đà thân sắc chân kim ngồi trên hoa sen nơi gốc cây báu, xung quanh có mười vị tăng cũng đều ngồi dưới bảo thọ. Trên cây báu chỗ Phật ngồi, có thiên y treo vây phất phơ rất đẹp. Sang đêm thứ ba, đại sư lại thấy hai cây trụ tuyệt cao, có treo tràng phan năm sắc, đường báu rộng rãi thân thang. Những tướng như thế rất nhiều, đây chỉ là lược thuật.

Thế thì biết: Cõi báu chẳng không, kinh điển lưu truyền vẫn tại. Lòng thành có cảm, thoại trung ghi chép còn đây. Chỉ thương người chầy lý trệ không, cho là lời thí dụ. Lại tiếc kẻ theo tình quên tánh, uổng mất phước vãng sanh. Nhưng thôi, non cao nước chảy cũng đành chờ khách tri âm; đá cứng ngọc lạnh, âu hãy đợi người minh thức. Cõi màu hồng tịnh, ai kẻ hữu duyên.

CHUNG

HẾT